

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2022 - 2023
MÔN: TIN HỌC LỚP 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Nội dung kiến thức/kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng			% tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		Thời gian (phút)	
			TN	TG	TN	TG	TN	TG	TN	TG	TN	TL %		
1	Chương trình con	&10. Chương trình con và thư viện chương trình con	4	4	0						4	10	4	10
1	Kiểu cấu	§12. Kiểu dữ liệu cấu trúc kí tự - xử lí cấu trúc kí tự	8	8	4	4	5	7.5	3	3.75	20	50%	23.5	50
	Danh sách	&14. Kiểu dữ liệu danh sách – xử lí danh sách	4	4	8	8	3	4.5	1	1.25	16	40	17.5	40
Tổng			16	16	12	12	8	12	4	5	40		45	100
Tỉ lệ %			40		30		20		10					100
Tỉ lệ chung			70				30				100			100

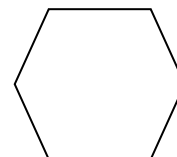
Lưu ý:

- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.
- (1*) Giáo viên có thể ra 1 câu hỏi cho đề kiểm tra ở cấp độ vận dụng ở đơn vị kiến thức.

1. Đặc tả

BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA HK2 MÔN: TIN HỌC LỚP 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Nội dung kiến thức/kỹ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
	Chương trình con	&10. Chương trình con và thư viện chương trình con	Nhận biết: - Biết được cấu trúc một chương trình con - Biết quy tắc viết chương trình con - Biết cách khai báo, gọi một chương trình	4			
1	Kiểu xâu	§12. Kiểu dữ liệu xâu kí tự - xử lí xâu kí tự	Nhận biết: - Biết cú pháp khai báo các hàm, thủ tục: len, count, find, replace - Biết cách tham chiếu tới 1 phần tử của xâu, truy xuất các xâu con. - Biết cách ghép các xâu với nhau Thông hiểu: - Hiểu được hoạt động của những đoạn chương trình có sử dụng các hàm, các câu lệnh trong xâu Vận dụng: - Viết được một số hàm và thủ tục để xử lí xâu trong tình huống cụ thể.	8	4	5	3
2	Danh sách	&14. Kiểu dữ liệu danh sách – xử lí danh sách	Nhận biết: - Biết cú pháp khai báo các hàm, thủ tục: append, insert, pop, sort, - Biết cách tham chiếu tới 1 phần tử của danh sách, truy xuất các phần tử của danh sách - Biết cách ghép các danh sách với nhau - Biết khởi tạo các danh sách Thông hiểu: - Hiểu được hoạt động của các đoạn chương trình có sử dụng các hàm Vận dụng: - Sử dụng được một số hàm và thủ tục xử lí các danh sách trong tình huống cụ thể.	4	8	3	1
Tổng				16	12	8	4



MÃ ĐỀ: 01

Họ và tên thí sinh:.....Lớp:..... STT:

PHIẾU TRẢ LỜI CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

(Điền đáp án A, B, C, D tương ứng cho mỗi câu hỏi dưới đây)

Câu hỏi	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án																				
Câu hỏi	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
Đáp án																				

Câu 1: Hàm trong Python được khai báo theo mẫu:

A. def tên_hàm(tham số):

Các lệnh mô tả hàm

B. def tên_hàm(tham số)

Các lệnh mô tả hàm

C. def tên_hàm()

Các lệnh mô tả hàm

D. def (tham số):

Các lệnh mô tả hàm

Câu 2. “Các lệnh mô tả hàm” phải viết:

A. Thẳng hàng với lệnh def.

B. Lùi vào theo quy định của Python.

C. Ngay sau dấu hai chấm (:) và không xuống dòng.

D. Viết thành khối và không được lùi vào.

Câu 3. Phát biểu nào sau đây là **sai**?

- A. Tên hàm do người lập trình đặt không cần theo quy tắc.
- B. Chương trình con là một đoạn câu lệnh thực hiện một việc nào đó được đặt tên.
- C. Muốn xây dựng hàm trả về giá trị xử lý, cần kết thúc hàm bằng câu lệnh return cùng với biểu thức hay biến chứa giá trị trả về.
- D. Các lệnh mô tả hàm phải viết lùi vào theo quy định của Python.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây là **sai** khi nói về chương trình con?

- A. Giúp việc lập trình trở lên dễ dàng hơn.
- B. Tránh được việc phải viết đi viết lại cùng một dãy lệnh.
- C. Chương trình dễ hiểu, dễ đọc.
- D. Khó phát hiện lỗi.

Câu 5: Khởi tạo danh sách

```
ds=[i for i in range(9)]
```

```
print(ds)
```

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên là?

- A. [0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7]
- B. [0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7,8]
- C. [1, 2, 3, 4, 5, 6, 7]
- D. [1, 2, 3, 4, 5, 6, 7,8]

Câu 6: Khởi tạo danh sách

```
ds=[i for i in range(4,10)]
```

```
print(ds)
```

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên là?

- A. [4, 5, 6, 7, 8,9,10]
- B. [5, 6, 7,8,9]
- C. [5, 6, 7,8,9, 10]
- D. [4, 5, 6, 7,8,9]

Câu 7: Các kí tự trong một chuỗi s được đánh số bắt đầu từ đâu? Hãy chọn đáp án đúng

- A. 0
- B. 1
- C. 2
- D. 3

Câu 8: Chọn đáp án đúng nhất khi nói về khái niệm chuỗi trong Python?

- A. Là một dãy ký tự được đặt trong cặp dấu nháy đơn hoặc nháy kép
- B. Là một dãy ký tự được đặt trong cặp ngoặc đơn hoặc ngoặc kép
- C. Là một dãy ký tự được đặt trong cặp dấu nháy đơn
- D. Là một dãy ký tự được đặt trong cặp dấu nháy nháy kép

Câu 9: Hàm nào sau đây trả về độ dài chuỗi?

- A. Hàm len()

- B. Hàm find()
- C. Hàm count(x)
- D. Hàm sqr()

Câu 10: Hàm y.count(x) có ý nghĩa gì?

- A. Đếm số lần xuất hiện không giao nhau của xâu y trong xâu x.
- B. Tìm vị trí xuất hiện lần đầu tiên của xâu x trong xâu y.
- C. Đếm số lần xuất hiện không giao nhau của xâu x trong xâu y.
- D. Tìm vị trí xuất hiện lần đầu tiên của xâu y trong xâu x.

Câu 11: Hàm y.find(x) dùng để làm gì?

- A. Đếm số lần xuất hiện không giao nhau của xâu x trong xâu y.
- B. Đếm số lần xuất hiện không giao nhau của xâu y trong xâu x.
- C. Tìm vị trí xuất hiện lần đầu tiên của xâu x trong xâu y.
- D. Tìm vị trí xuất hiện lần đầu tiên của xâu y trong xâu x.

Câu 12: Hàm y.count(x,n) dùng để làm gì?

- A. Cho biết số lần xuất hiện của xâu x trong y không giao nhau trong phạm vi từ n đến hết xâu y
- B. Cho biết số lần xuất hiện của xâu x trong y không giao nhau trong phạm vi từ đầu đến n.
- C. Cho biết vị trí xuất hiện của xâu x trong y không giao nhau trong phạm vi từ đầu đến n.
- D. Cho biết vị trí xuất hiện của xâu y trong x không giao nhau trong phạm vi từ đầu đến n.

Câu 13: Cho biết ý nghĩa của hàm y.count(x,n, m)?

- A. Cho biết vị trí xuất hiện của xâu x trong y không giao nhau trong phạm vi từ n đến m.
- B. Cho biết số lần xuất hiện của xâu y trong x không giao nhau trong phạm vi từ n đến m.
- C. Cho biết vị trí xuất hiện của xâu y trong x không giao nhau trong phạm vi từ n đến m.
- D. Cho biết số lần xuất hiện của xâu x trong y không giao nhau trong phạm vi từ n đến m.

Câu 14: Hàm y.replace(x1, x2) dùng để?

- A. Hàm tạo xâu mới từ xâu y bằng cách thay thế xâu con x1 bằng xâu con x2 trong xâu y
- B. Hàm tạo xâu mới từ xâu y bằng cách thay thế xâu con x2 vào xâu con x1 trong xâu y
- C. Hàm tạo xâu mới từ xâu y bằng cách chèn xâu con x1 bằng xâu con x2 trong xâu y
- D. Hàm tạo xâu mới từ xâu y bằng cách thay thế xâu con x2 bằng xâu con x1 trong xâu y

Câu 15: Cho xâu

y="Trường THPT Bình Chiểu"

x="T"

print(y.count(x))

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. 0
- B. 1
- C. 2
- D. 3

Câu 16: Cho xâu

y="Trường THPT Bình Chiểu"

x="C"

print(y.count(x))

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. 0
- B. 1
- C. 2
- D. 3

Câu 17: Cho xâu

y = "THPT Bình Chiếu"

x = "thpt"

print(y.count(x))

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. 0
- B. 1
- C. 2
- D. 3

Câu 18: Cho xâu

y = "Trường THPT Bình Chiếu"

x = "T"

print(y.count(x,10))

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. 0
- B. 1
- C. 2
- D. 3

Câu 19: Cho xâu

y = "Trường THPT Bình Chiếu"

x = "T"

print(y.count(x, 3,12))

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. 0
- B. 1
- C. 2
- D. Báo lỗi

Câu 20: Cho xâu

y = "THPT Bình Chiếu", x = "TH"

print(y.find(x))

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. 0
- B. 2
- C. 3
- D. 5

Câu 21: Cho xâu

y = "Trường THPT Bình Chiếu"

x = "Chiếu"

print(y.find(x))

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. 16
- B. 17
- C. 18
- D. 4

Câu 22:

y = "THPT Bình Chiếu"

x1 = "Bình Chiếu"

x2 = "Đào Sơn Tây"

print(y.replace(x1, x2))

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. THPT Bình Chiếu
- B. THPT Đào Sơn Tây
- C. THPT BÌNH CHIẾU
- D. THPT ĐÀO SƠN TÂY

Câu 23: Cho đoạn lệnh:

a = 'THPT'

b = 'Thủ Đức'

c = a + " " + b

print(c)

Kết quả in ra màn hình:

- A. THPT Thủ Đức
- B. THPTThủ Đức
- C. Thủ Đức THPT
- D. THPTThủĐức

Câu 24

a = 'Tre xanh xanh tự bao giờ'

b = "xinh"

print(a.replace('xanh', b))

Kết quả khi chạy đoạn chương trình trên in ra màn hình là?

- A. Tre xinh xanh tự bao giờ
- B. Tre xanh xinh tự bao giờ
- C. Tre xanh xanh tự bao giờ
- D. Tre xinh xinh tự bao giờ

Câu 25: Hãy cho biết ý nghĩa của hàm: a.append(x) trong danh sách?

- A. Bổ sung phần tử x vào cuối danh sách a
- B. Xóa đi phần tử ở vị trí x trong danh sách a
- C. Bổ sung phần tử x vào trước vị trí 0 trong danh sách a.
- D. Bổ sung phần tử x vị trí bất kì trong danh sách a.

Câu 26: Hãy cho biết ý nghĩa của hàm: a.pop(i) trong danh sách?

- A. Bổ sung phần tử x vào cuối danh sách a
- B. Xóa đi phần tử ở vị trí i trong danh sách a
- C. Bổ sung phần tử i vào trong danh sách a.
- D. Bổ sung phần tử i vào đầu danh sách a.

Câu 27: Hãy cho biết ý nghĩa của hàm: a.insert(i,x) trong danh sách?

- A. Bổ sung phần tử x vào cuối danh sách a
- B. Xóa đi phần tử x ở vị trí i trong danh sách a
- C. Bổ sung phần tử x vào trước phần tử đứng ở vị trí i trong danh sách a.
- D. Bổ sung phần tử x vào đầu danh sách a.

Câu 28: Hãy cho biết ý nghĩa của hàm: a.sort() trong danh sách?

- A. Sắp xếp danh sách a theo thứ tự giảm dần
- B. Sắp xếp danh sách a theo thứ tự tăng dần
- C. Sắp xếp danh sách a theo thứ tự không giảm
- D. Sắp xếp danh sách a theo thứ tự không tăng

Câu 29: Cho danh sách

a=[30, 35, 10, 70, 0]

print(a[3])

Kết quả khi chạy đoạn chương trình trên là:

- A. [30]
- B. [70]
- C. [30 35]
- D. []

Câu 30: Cho danh sách

a=[30, 35, 10, 70, 0]

print(a[1:])

Kết quả khi chạy đoạn chương trình trên là:

- A. [10, 70, 0]
- B. [35, 10, 70]
- C. [10, 70]
- D. [35, 10, 70, 0]

Câu 31: Cho danh sách

a=[30, 35, 10, 70, 0]

print(a[1:4])

Kết quả khi chạy đoạn chương trình trên là:

- A. [35, 10, 70]

- B. [35, 10]
- C. [30, 35, 10]
- D. [0]

Câu 32: Cho danh sách

a=[30, 35, 10, 70, 0]

x=999

a.append(x)

print(a)

Kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. [999, 30, 35, 10, 70, 0]
- B. [30, 35, 10, 70, 0, 999]
- C. [30, 999, 10, 70, 0]
- D. [30, 35, 10, 70, 0]

Câu 33: Cho danh sách

a=[30, 45, 10, 30]

a.insert(2,99)

print(a)

Hãy cho biết kết quả khi chạy đoạn chương trình trên

- A. [30, 45, 99, 10, 30]
- B. [45, 99, 10, 30]
- C. [30, 45, 99, 30]
- D. [30, 45, 10, 99, 30]

Câu 34: Cho danh sách

a=[30, 45, 20, 50]

a.pop(1)

print(a)

Kết quả khi chạy đoạn chương trình trên là:

- A. [30, 20, 50]
- B. [45, 20, 50]
- C. [30, 45, 50]
- D. [30, 45, 20]

Câu 35: Cho danh sách a=["Đào", "Mai", "Mận", "Lan"]

Để xóa phần tử "Mai" ra khỏi danh sách a dùng lệnh:

- A. a.pop(0)
- B. a.pop(1)
- C. a.pop(2)
- D. a.pop(3)

Câu 36. Cho A = ['xuan', 'ha', 1.4, 'dong', '3', 4.5, 7]. Hãy cho biết giá trị của phần tử A[3] ?

- A. 1.4.

- B. đông.
- C. 7.
- D. '3'.

Câu 37:

```
a=[10, 35, 100]
```

```
b=['Mai', 'Đào']
```

```
c=a + b
```

```
print(c)
```

Kết quả in ra màn hình là?

- A. [10, 35, 100, 'Mai', 'Đào']
- B. ['Mai', 'Đào', 10, 35, 100,]
- C. [10, 35, 'Mai', 'Đào', 100]
- D. [35, 100, 'Mai', 'Đào']

Câu 38: cho danh sách

```
ds=['An', 'Bình', 'Hòa']
```

```
print(ds[2])
```

kết quả khi chạy đoạn lệnh

- A. ['An', 'Bình', 'Hòa']
- B. ['An']
- C. ['Bình']
- D. ['Hòa']

Câu 39: Cho danh sách

```
a=[9,10,23,45]
```

```
a.insert(0,99)
```

```
print(a)
```

Kết quả khi chạy đoạn chương trình trên là?

- A. [99, 9,10,23,45]
- B. [9,10,99,23,45]
- C. [9,10,23,45,99]
- D. [9,10,23,99,45]

Câu 40: Cho danh sách

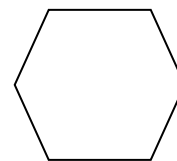
```
a=[10,20,30,50]
```

```
for i in a:
```

```
    print(i + 10, end=' ')
```

Kết quả khi chạy đoạn chương trình trên:

- A. [10, 20, 60,100]
- B. [20, 30, 40, 60]
- C. [20, 40, 30, 50]
- D. [20, 40, 60, 80]



MÃ ĐỀ: 02

Họ và tên thí sinh:.....Lớp:..... STT:

PHIẾU TRẢ LỜI CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

(Điền đáp án A, B, C, D tương ứng cho mỗi câu hỏi dưới đây)

Câu hỏi	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án																				
Câu hỏi	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
Đáp án																				

Câu 1. Phát biểu nào sau đây là **sai**?

- A.** Tên hàm do người lập trình đặt không cần theo quy tắc.
- B.** Chương trình con là một đoạn câu lệnh thực hiện một việc nào đó được đặt tên.
- C.** Muốn xây dựng hàm trả về giá trị xử lý, cần kết thúc hàm bằng câu lệnh return cùng với biểu thức hay biến chứa giá trị trả về.
- D.** Các lệnh mô tả hàm phải viết lùi vào theo quy định của Python.

Câu 2: Khởi tạo danh sách

```
ds=[i for i in range(8)]
```

```
print(ds)
```

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên là?

- A.** [0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7]
- B.** [0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7,8]
- C.** [1, 2, 3, 4, 5, 6, 7]
- D.** [1, 2, 3, 4, 5, 6, 7,8]

Câu 3. “Các lệnh mô tả hàm” phải viết:

- A.** Thẳng hàng với lệnh def.

- B. Lùi vào theo quy định của Python.
- C. Ngay sau dấu hai chấm (:) và không xuống dòng.
- D. Viết thành khối và không được lùi vào.

Câu 4: Khởi tạo danh sách

```
ds=[i for i in range(5,11)]
```

```
print(ds)
```

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên là?

- A. [4, 5, 6, 7, 8,9,10]
- B. [5, 6, 7,8,9]
- C. [5, 6, 7,8,9, 10]
- D. [4, 5, 6, 7,8,9]

Câu 5: Các kí tự trong một chuỗi s được đánh số bắt đầu từ đâu? Hãy chọn đáp án đúng

- A. 0
- B. 1
- C. 2
- D. 3

Câu 6: Hàm trong Python được khai báo theo mẫu:

A. def tên_hàm(tham số):

Các lệnh mô tả hàm

B. def tên_hàm(tham số)

Các lệnh mô tả hàm

C. def tên_hàm()

Các lệnh mô tả hàm

D. def (tham số):

Các lệnh mô tả hàm

Câu 7: Chọn đáp án đúng nhất khi nói về khái niệm chuỗi trong Python?

- A. Là một dãy ký tự được đặt trong cặp ngoặc đơn hoặc ngoặc kép
- B. Là một dãy ký tự được đặt trong cặp dấu nháy đơn
- C. Là một dãy ký tự được đặt trong cặp dấu nháy nháy kép
- D. Là một dãy ký tự được đặt trong cặp dấu nháy đơn hoặc nháy kép

Câu 8: Cho chuỗi

```
y = "Trường THPT Bình Chiểu"
```

```
x = "T"
```

```
print(y.count(x, 12,15))
```

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. 0
- B. 1
- C. 2
- D. Báo lỗi

Câu 9: Hàm nào sau đây trả về độ dài chuỗi?

- A. Hàm find()
- B. Hàm count(x)
- C. Hàm len()
- D. Hàm sqr()

Câu 10: Hàm y.count(x) có ý nghĩa gì?

- A. Đếm số lần xuất hiện không giao nhau của chuỗi x trong chuỗi y.
- B. Đếm số lần xuất hiện không giao nhau của chuỗi y trong chuỗi x.
- C. Tìm vị trí xuất hiện lần đầu tiên của chuỗi x trong chuỗi y.
- D. Tìm vị trí xuất hiện lần đầu tiên của chuỗi y trong chuỗi x.

Câu 11: Hàm y.find(x) dùng để làm gì?

- A. Đếm số lần xuất hiện không giao nhau của chuỗi x trong chuỗi y.
- B. Đếm số lần xuất hiện không giao nhau của chuỗi y trong chuỗi x.
- C. Tìm vị trí xuất hiện lần đầu tiên của chuỗi x trong chuỗi y.
- D. Tìm vị trí xuất hiện lần đầu tiên của chuỗi y trong chuỗi x.

Câu 12: Hàm y.count(x,n) dùng để làm gì?

- A. Cho biết số lần xuất hiện của chuỗi x trong y không giao nhau trong phạm vi từ n đến hết chuỗi y
- B. Cho biết số lần xuất hiện của chuỗi x trong y không giao nhau trong phạm vi từ đầu đến n.
- C. Cho biết vị trí xuất hiện của chuỗi x trong y không giao nhau trong phạm vi từ đầu đến n.
- D. Cho biết vị trí xuất hiện của chuỗi y trong x không giao nhau trong phạm vi từ đầu đến n.

Câu 13: Cho chuỗi

y="Trường THPT Bình Chiểu"

x="H"

print(y.count(x))

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. 0
- B. 1
- C. 2
- D. 3

Câu 14: Cho biết ý nghĩa của hàm y.count(x,n, m)?

- A. Cho biết số lần xuất hiện của chuỗi x trong y không giao nhau trong phạm vi từ n đến m.
- B. Cho biết vị trí xuất hiện của chuỗi x trong y không giao nhau trong phạm vi từ n đến m.
- C. Cho biết số lần xuất hiện của chuỗi y trong x không giao nhau trong phạm vi từ n đến m.
- D. Cho biết vị trí xuất hiện của chuỗi y trong x không giao nhau trong phạm vi từ n đến m.

Câu 15: Hàm y.replace(x1, x2) dùng để?

- A. Hàm tạo chuỗi mới từ chuỗi y bằng cách thay thế chuỗi con x2 vào chuỗi con x1 trong chuỗi y
- B. Hàm tạo chuỗi mới từ chuỗi y bằng cách chèn chuỗi con x1 bằng chuỗi con x2 trong chuỗi y
- C. Hàm tạo chuỗi mới từ chuỗi y bằng cách thay thế chuỗi con x2 bằng chuỗi con x1 trong chuỗi y
- D. Hàm tạo chuỗi mới từ chuỗi y bằng cách thay thế chuỗi con x1 bằng chuỗi con x2 trong chuỗi y

Câu 16: Cho chuỗi

y="Trường THPT Bình Chiểu"

```
x="i"
```

```
print(y.count(x))
```

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. 0
- B. 1
- C. 2
- D. 3

Câu 17. Phát biểu nào sau đây là **sai** khi nói về chương trình con?

- A. Giúp việc lập trình trở lên dễ dàng hơn.
- B. Tránh được việc phải viết đi viết lại cùng một dãy lệnh.
- C. Chương trình dễ hiểu, dễ đọc.
- D. Khó phát hiện lỗi.

Câu 18: Cho xâu

```
y="THPT Bình Chiểu"
```

```
x="Thpt"
```

```
print(y.count(x))
```

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. 0
- B. 1
- C. 2
- D. 3

Câu 19: Cho xâu

```
y="Trường THPT Bình Chiểu"
```

```
x="T"
```

```
print(y.count(x,5))
```

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. 0
- B. 1
- C. 2
- D. 3

Câu 20: Cho xâu

```
y="THPT Bình Chiểu"
```

```
x=""
```

```
print(y.find(x))
```

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. 0
- B. 2
- C. 3
- D. 5

Câu 21: Cho xâu

y = "Trường THPT Bình Chiếu"

x = "Chiếu"

print(y.find(x))

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. 16
- B. 17
- C. 18
- D. 4

Câu 22:

y = "THPT Bình Chiếu"

x1 = "Bình Chiếu"

x2 = "Linh Trung"

print(y.replace(x1, x2))

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. THPT Bình Chiếu
- B. THPT Linh Trung
- C. THPT BÌNH CHIẾU
- D. THPT LINH TRUNG

Câu 23: Cho đoạn lệnh:

a = 'THPT'

b = 'Linh Trung'

c = a + " " + b

print(c)

Kết quả in ra màn hình:

- A. THPT Linh Trung
- B. THPTLinhTrung
- C. Linh Trung THPT
- D. THPTLinh Trung

Câu 24

a = 'Tre xanh xanh tự bao giờ'

b = "xinh"

print(a.replace('xanh', b))

Kết quả khi chạy đoạn chương trình trên in ra màn hình là?

- A. Tre xinh xanh tự bao giờ
- B. Tre xanh xinh tự bao giờ
- C. Tre xanh xanh tự bao giờ
- D. Tre xinh xinh tự bao giờ

Câu 25: Hãy cho biết ý nghĩa của hàm: a.append(x) trong danh sách?

- A. Bỏ sung phần tử x vào cuối danh sách a
- B. Xóa đi phần tử ở vị trí x trong danh sách a
- C. Bỏ sung phần tử x vào trước trí 0 trong danh sách a.
- D. Bỏ sung phần tử x vị trí bất kì trong danh sách a.

Câu 26: Cho danh sách

a=[30, 35, 10, 70, 0,50]

x=999

a.append(x)

print(a)

Kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. [999, 30, 35, 10, 70, 0, 50]
- B. [30, 35, 10, 70, 0, 50, 999]
- C. [30, 999, 10, 70, 0, 50]
- D. [30, 35, 10, 70, 999, 0, 50]

Câu 27: Hãy cho biết ý nghĩa của hàm: a.pop(i) trong danh sách?

- A. Bỏ sung phần tử x vào cuối danh sách a
- B. Xóa đi phần tử ở vị trí i trong danh sách a
- C. Bỏ sung phần tử i vào trong danh sách a.
- D. Bỏ sung phần tử i vào đầu danh sách a.

Câu 28: Hãy cho biết ý nghĩa của hàm: a.insert(i,x) trong danh sách?

- A. Bỏ sung phần tử x vào cuối danh sách a
- B. Xóa đi phần tử x ở vị trí i trong danh sách a
- C. Bỏ sung phần tử x vào trước phần tử đứng ở vị trí i trong danh sách a.
- D. Bỏ sung phần tử x vào đầu danh sách a.

Câu 29: Hãy cho biết ý nghĩa của hàm: a.sort() trong danh sách?

- A. Sắp xếp danh sách a theo thứ tự giảm dần
- B. Sắp xếp danh sách a theo thứ tăng dần
- C. Sắp xếp danh sách a theo thứ tự không giảm
- D. Sắp xếp danh sách a theo thứ tự không tăng

Câu 30: Cho danh sách

a=[30, 35, 10, 70, 0, 60, 90]

print(a[5])

Kết quả khi chạy đoạn chương trình trên là:

- A. [70]
- B. [60]
- C. [30 35]
- D. []

Câu 31: Cho danh sách

a=[30, 35, 10, 70, 0,60, 90]

print(a[2:])

Kết quả khi chạy đoạn chương trình trên là:

- A. [10, 70, 0]
- B. [35, 10, 70]
- C. [10, 70]
- D. [10, 70, 0, 60, 90]

Câu 32: Cho danh sách

a=[30, 35, 10, 70, 0, 60, 90]

print(a[3:6])

Kết quả khi chạy đoạn chương trình trên là:

- A. [70, 0, 60]
- B. [70, 0, 60, 90]
- C. [70, 0]
- D. []

Câu 33: Cho danh sách

a=[30, 20, 45, 10, 30]

a.insert(3,99)

print(a)

Hãy cho biết kết quả khi chạy đoạn chương trình trên

- A. [30, 20, 45, 99, 10, 30]
- B. [45, 99, 10, 30]
- C. [30, 45, 99, 30]
- D. [30, 45, 10, 99, 30]

Câu 34: Cho danh sách

a=[30, 45, 20, 50, 60, 0]

a.pop(2)

print(a)

Kết quả khi chạy đoạn chương trình trên là:

- A. [30, 45, 50, 60, 0]
- B. [30, 20, 50, 60, 0]
- C. [30, 45, 20, 60, 0]
- D. [45, 20, 50, 60, 0]

Câu 35: Cho danh sách a=["Đào", "Mai", "Mận", "Lan"]

Để xóa phần tử "Lan" ra khỏi danh sách a dùng lệnh:

- A. a.pop(0)
- B. a.pop(1)
- C. a.pop(2)
- D. a.pop(3)

Câu 36. Cho A = ['xuan', 'hạ', 'đông', '3', 4.5, 7]. Hãy cho biết giá trị của phần tử A[3] ?

- A. 1.4.
- B. đông.
- C. 7.

D. '3'.

Câu 37: Cho đoạn lệnh

```
a=[10, 35, 100]
```

```
b=['Mai', 'Đào']
```

```
c=b + a
```

```
print(c)
```

Kết quả in ra màn hình là?

- A. [10, 35, 100, 'Mai', 'Đào']
- B. ['Mai', 'Đào', 10, 35, 100,]
- C. [10, 35, 'Mai', 'Đào', 100]
- D. [35, 100, 'Mai', 'Đào']

Câu 38: cho danh sách

```
ds=['An', 'Bình', 'Hòa']
```

```
print(ds[1])
```

kết quả khi chạy đoạn lệnh

- A. ['An', 'Bình', 'Hòa']
- B. ['An']
- C. ['Bình']
- D. ['Hòa']

Câu 39: Cho danh sách

```
a=[9,10,23,45]
```

```
a.insert(2,99)
```

```
print(a)
```

Kết quả khi chạy đoạn chương trình trên là?

- A. [99, 9,10,23,45]
- B. [9,10,99,23,45]
- C. [9,10,23,45,99]
- D. [9,10,23,99,45]

Câu 40: Cho danh sách

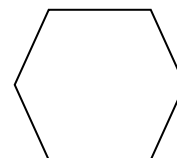
```
a=[10,20,30,50]
```

```
for i in a:
```

```
    print(i + 30, end=' ')
```

Kết quả khi chạy đoạn chương trình trên:

- A. [10, 20, 30, 50]
- B. [20, 30, 40, 60]
- C. [40, 50, 60, 80]
- D. [20, 40, 60, 80]



MÃ ĐỀ RIÊNG: 03

Họ và tên thí sinh:.....Lớp:..... STT:

PHIẾU TRẢ LỜI CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

(Điền đáp án A, B, C, D tương ứng cho mỗi câu hỏi dưới đây)

Câu hỏi	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án																				

Câu 1. Phát biểu nào sau đây là sai?

- A. Tên hàm do người lập trình đặt không cần theo quy tắc.
- B. Chương trình con là một đoạn câu lệnh thực hiện một việc nào đó được đặt tên.
- C. Muốn xây dựng hàm trả về giá trị xử lý, cần kết thúc hàm bằng câu lệnh return cùng với biểu thức hay biến chứa giá trị trả về.
- D. Các lệnh mô tả hàm phải viết lùi vào theo quy định của Python.

Câu 2: Khởi tạo danh sách

```
ds=[i for i in range(8)]
```

```
print(ds)
```

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên là?

- A. [0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7]
- B. [0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7,8]
- C. [1, 2, 3, 4, 5, 6, 7]
- D. [1, 2, 3, 4, 5, 6, 7,8]

Câu 3. “Các lệnh mô tả hàm” phải viết:

- A. Thẳng hàng với lệnh def.
- B. Ngay sau dấu hai chấm (:) và không xuống dòng.
- C. Lùi vào theo quy định của Python.
- D. Viết thành khối và không được lùi vào.

Câu 4: Các kí tự trong một chuỗi s được đánh số bắt đầu từ đâu? Hãy chọn đáp án đúng

- A. 0
- B. 1
- C. 2
- D. 3

Câu 5: Hàm trong Python được khai báo theo mẫu:

A. `def tên_hàm(tham số):`

Các lệnh mô tả hàm

B. `def tên_hàm(tham số)`

Các lệnh mô tả hàm

C. `def tên_hàm()`

Các lệnh mô tả hàm

D. `def (tham số):`

Các lệnh mô tả hàm

Câu 6: Hàm nào sau đây trả về độ dài chuỗi?

- A. Hàm `find()`
- B. Hàm `count(x)`
- C. Hàm `sqr()`
- D. Hàm `len()`

Câu 7: Hàm `y.count(x)` có ý nghĩa gì?

- A. Đếm số lần xuất hiện không giao nhau của chuỗi y trong chuỗi x.
- B. Tìm vị trí xuất hiện lần đầu tiên của chuỗi x trong chuỗi y.
- C. Tìm vị trí xuất hiện lần đầu tiên của chuỗi y trong chuỗi x.
- D. Đếm số lần xuất hiện không giao nhau của chuỗi x trong chuỗi y.

Câu 8: Hàm `y.find(x)` dùng để làm gì?

- A. Đếm số lần xuất hiện không giao nhau của chuỗi x trong chuỗi y.
- B. Đếm số lần xuất hiện không giao nhau của chuỗi y trong chuỗi x.
- C. Tìm vị trí xuất hiện lần đầu tiên của chuỗi x trong chuỗi y.
- D. Tìm vị trí xuất hiện lần đầu tiên của chuỗi y trong chuỗi x.

Câu 9: Cho chuỗi

`y="Trường THPT Bình Chiểu"`

`x="H"`

`print(y.count(x))`

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. 0
- B. 1

- C. 2
- D. 3

Câu 10: Hàm `y.replace(x1, x2)` dùng để?

- A. Hàm tạo chuỗi mới từ chuỗi `y` bằng cách thay thế chuỗi con `x1` bằng chuỗi con `x2` trong chuỗi `y`
- B. Hàm tạo chuỗi mới từ chuỗi `y` bằng cách thay thế chuỗi con `x2` vào chuỗi con `x1` trong chuỗi `y`
- C. Hàm tạo chuỗi mới từ chuỗi `y` bằng cách chèn chuỗi con `x1` bằng chuỗi con `x2` trong chuỗi `y`
- D. Hàm tạo chuỗi mới từ chuỗi `y` bằng cách thay thế chuỗi con `x2` bằng chuỗi con `x1` trong chuỗi `y`

Câu 11: Cho chuỗi

`y = "Trường THPT Bình Chiểu"`

`x = "i"`

`print(y.count(x))`

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. 0
- B. 1
- C. 2
- D. 3

Câu 12: Cho chuỗi

`y = "THPT Bình Chiểu"`

`x = "Thpt"`

`print(y.count(x))`

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. 0
- B. 1
- C. 2
- D. 3

Câu 13: Cho chuỗi

`y = "Trường THPT Bình Chiểu"`

`x = "T"`

`print(y.count(x,5))`

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. 0
- B. 1
- C. 2
- D. 3

Câu 14: Cho chuỗi

`y = "THPT Bình Chiểu"`

x1="Bình Chiếu"

x2="Linh Trung"

print(y.replace(x1, x2))

kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. THPT Bình Chiếu
- B. THPT Linh Trung
- C. THPT BÌNH CHIỂU
- D. THPT LINH TRUNG

Câu 15: Cho đoạn lệnh:

a='THPT'

b='Linh Trung'

c=a+" "+b

print(c)

Kết quả in ra màn hình:

- A. THPT Linh Trung
- B. THPTLinhTrung
- C. Linh Trung THPT
- D. THPTLinh Trung

Câu 16: Hãy cho biết ý nghĩa của hàm: a.append(x) trong danh sách?

- A. Xóa đi phần tử ở vị trí x trong danh sách a
- B. Bỏ sung phần tử x vào trước trí 0 trong danh sách a.
- C. Bỏ sung phần tử x vào cuối danh sách a
- D. Bỏ sung phần tử x vị trí bất kì trong danh sách a.

Câu 17: Cho danh sách

a=[30, 35, 10, 70, 0,50]

x=999

a.append(x)

print(a)

Kết quả khi chạy đoạn chương trình trên?

- A. [999, 30, 35, 10, 70, 0, 50]
- B. [30, 35, 10, 70, 0, 50, 999]
- C. [30, 999, 10, 70, 0, 50]
- D. [30, 35, 10, 70, 999, 0, 50]

Câu 18: Hãy cho biết ý nghĩa của hàm: a.pop(i) trong danh sách?

- A. Bỏ sung phần tử x vào cuối danh sách a
- B. Bỏ sung phần tử i vào trong danh sách a.
- C. Bỏ sung phần tử i vào đầu danh sách a.

D. Xóa đi phần tử ở vị trí i trong danh sách a

Câu 19: Cho danh sách

```
a=[30, 35, 10, 70, 0, 60, 90]
```

```
print(a[5])
```

Kết quả khi chạy đoạn chương trình trên là:

- A. [70]
- B. [60]
- C. [30 35]
- D. []

Câu 20: Cho danh sách

```
a=[30, 45, 20, 50, 60, 0]
```

```
a.pop(2)
```

```
print(a)
```

Kết quả khi chạy đoạn chương trình trên là:

- A. [30, 45, 50, 60, 0]
- B. [30, 20, 50, 60, 0]
- C. [30, 45, 20, 60, 0]
- D. [45, 20, 50, 60, 0]

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**ĐỀ KIỂM TRA HK2 NĂM HỌC 2022 - 2023****ĐÁP ÁN ĐỀ 01****PHẦN TRẮC NGHIỆM (10 điểm)**

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Đáp án	A	B	A	D	B	D	A	A	A	C	C	A	D	A
Câu	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
Đáp án	D	B	A	B	C	A	B	B	A	D	A	B	C	C
Câu	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40		
Đáp án	B	D	A	B	A	A	B	B	A	D	A	B		

* Mỗi câu trắc nghiệm đúng được 0,25 điểm.

ĐÁP ÁN ĐỀ 02**PHẦN TRẮC NGHIỆM (10 điểm)**

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Đáp án	A	A	B	C	A	A	D	A	C	A	C	A	B	A
Câu	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
Đáp án	D	C	D	A	C	A	B	B	A	D	A	B	B	C
Câu	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40		
Đáp án	C	B	D	A	A	A	D	D	B	C	B	C		

* Mỗi câu trắc nghiệm đúng được 0,25 điểm.

ĐÁP ÁN ĐỀ RIÊNG**PHẦN TRẮC NGHIỆM (10 điểm)**

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Đáp án	A	A	C	A	A	D	D	C	B	A	C	A	C	B
Câu	15	16	17	18	19	20								
Đáp án	A	C	B	D	B	A								

* Mỗi câu trắc nghiệm đúng được 0,5 điểm.

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HK2

MÔN: TIN HỌC LỚP 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Nội dung kiến thức/kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng		Thời gian (phút)	% tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH			
			CH	TG	CH	TG	CH	TG	CH	TG	TN	TL		
1	Kiểu sâu	§12. Kiểu sâu	6	6	8	8	5*	6.25	2*	5,5	23		45	100
2	Kiểu dữ liệu tệp	§14. Kiểu dữ liệu tệp	2	2	1	4	3*	3.75	2*	5,5	8			
3		§15. Thao tác với tệp	6	6	3					9				
Tổng			16	12	12	12	8	10	4	11	40		45	
Tỉ lệ %			40		30		20		10					100
Tỉ lệ chung			70				30				100			100

Lưu ý:

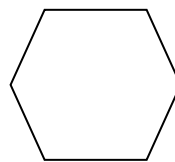
- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.
- (1*) Giáo viên có thể ra 1 câu hỏi cho đề kiểm tra ở cấp độ vận dụng ở đơn vị kiến thức.

2. Đặc tả

BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA HK2 MÔN: TIN HỌC LỚP 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Nội dung kiến thức/kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Kiểu xâu	§12. Kiểu xâu	Nhận biết: - Biết cú pháp khai báo các hàm, thủ tục: len, upper, đảo ngược xâu. - Biết cách tham chiếu tới 1 phần tử của xâu, truy xuất các xâu con. - Biết cách ghép các xâu với nhau, nhân số lặp lại của xâu. Thông hiểu: - Hiểu được hoạt động của những đoạn chương trình có sử dụng các hàm, các câu lệnh trong xâu Vận dụng: - Viết được một số hàm và thủ tục để xử lí xâu trong tình huống cụ thể.	8	8	5*	2*
2	Kiểu dữ liệu tệp	§14. Kiểu dữ liệu tệp §15. Thao tác với tệp	Nhận biết: - Nêu được đặc điểm, vai trò của kiểu dữ liệu tệp. - Nêu được khái niệm tệp văn bản. - Nêu được các thao tác cơ bản đối với tệp văn bản Thông hiểu: - So sánh được hai cách lưu trữ dữ liệu trong chương trình: + Lưu trữ trong biến nhớ; + Lưu trữ trong tệp. Vận dụng: - Viết được khai báo đúng biến tệp văn bản.	8	4	3*	2*
Tổng							

MÃ ĐỀ: 01



3. Đề kiểm tra

Họ và tên thí sinh:.....Lớp:..... STT:

PHIẾU TRẢ LỜI CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

(Điền đáp án A, B, C, D tương ứng cho mỗi câu hỏi dưới đây)

Câu hỏi	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án																				
Câu hỏi	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
Đáp án																				

Câu 1: Kiểu dữ liệu tệp được lưu trữ ở đâu?

- A. Bộ nhớ trong
- B. Bộ nhớ ngoài
- C. Bộ nhớ Rom
- D. Bộ nhớ Ram

Câu 2: Xét theo cách truy cập tệp được chia như thế nào?

- A. Tuần tự
- B. Văn bản và cấu trúc
- C. Trực tiếp
- D. Tuần tự và trực tiếp

Câu 3: Cú pháp hàm lấy độ dài là?

- A. len(<biến xâu>)

- B. len([biến xâu])
- C. len[<biến xâu>]
- D. len<biến xâu>

Câu 4: <Biến xâu>.isalnum() có ý nghĩa?

- A. Trả về giá trị True nếu xâu có tất cả các kí tự đều là chữ - số. Nếu không trả về False
- B. Trả về giá trị True nếu xâu có tất cả các kí tự đều là chữ. Nếu không trả về False
- C. Trả về giá trị True nếu xâu có tất cả các kí tự đều là số. Nếu không trả về False
- D. Trả về giá trị True nếu xâu có ít nhất 1 kí tự và tất cả các kí tự đều là chữ - số. Nếu không trả về False

Câu 5: Đoạn chương trình thực hiện công việc gì?

```
f = open("bt.txt", "r")  
a = f.read(5)
```

- A. Ghi 5 kí tự đầu tiên trong tệp
- B. Đọc 5 kí tự đầu tiên trong tệp
- C. Chèn 5 kí tự đầu tiên trong tệp
- D. Xóa 5 kí tự đầu tiên trong tệp

Câu 6: Cho biết kết quả khi chạy đoạn chương trình dưới đây?

```
Str1 = "Tin Hoc Lop 11"  
print(Str1[4:])
```

- A. Tin
- B. Lop 11
- C. Hoc Lop 11
- D. Tin Hoc

Câu 7: Cho biết kết quả khi chạy đoạn chương trình dưới đây?

```
Str1 = "Lop hoc"  
print(Str1.upper())
```

- A. Lop
- B. Lop hoc
- C. hoc
- D. LOP HOC

Câu 8: Điều gì sẽ xảy ra nếu bạn cố mở một file không tồn tại?

- A. Gây ra một ngoại lệ
- B. Không có gì xảy ra vì file không tồn tại
- C. Python tự động tạo một file mới dưới tên bạn đang gọi ra
- D. Python tự động xóa file

Câu 9: Khi nói về số lượng phần tử của tệp thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Số lượng phần tử của tệp được xác định trước

- B. Số lượng phần tử của tệp là 10
- C. Số lượng phần tử của tệp được thông báo trước
- D. Số lượng phần tử của tệp không xác định trước

Câu 10: Dữ liệu ảnh, âm thanh, ... thường được lưu trữ dưới dạng tệp nào?

- A. Tệp bất kì
- B. Tệp văn bản
- C. Có cấu trúc
- D. Không cấu trúc

Câu 11: Để đọc từng dòng từ tệp ta dùng cú pháp nào dưới đây?

- A. <biến_xâu> = <biến_tệp>.read()
- B. <biến_xâu> == readline()
- C. <biến_xâu> = <biến_tệp>.readline()
- D. <biến_xâu> := <biến_tệp>.readline()

Câu 12: Cho biết kết quả khi chạy đoạn chương trình dưới đây?

```
str1 = "Cay cam"  
str2 = "Cay man "  
if str1>str2: print(str1)  
else: print(str2)
```

- A. Cay cam
- B. Cay man
- C. cam
- D. man

Câu 13: Để mở tệp bt.txt trên ổ đĩa E để đọc dữ liệu ta dùng lệnh nào dưới đây?

- A. f = open("E:\bt.txt", "r")
- B. f = open("E:\bt.txt", "w")
- C. f = open("E:\bt.txt", "b")
- D. f = ("E:\bt.txt", "r")

Câu 14: Mở file với chế độ mode 'wb' có ý nghĩa gì?

- A. Mở file để đọc và ghi cho dạng nhị phân
- B. Mở file để ghi cho dạng nhị phân
- C. Mở file để ghi
- D. Mở file để đọc và ghi

Câu 15: Để đảo ngược thứ tự của xâu ta dùng cú pháp nào?

- A. <biến_xâu>[1::-]
- B. <biến_xâu>[::-1]
- C. <biến_xâu>[1+::]
- D. <biến_xâu>[:-1]

Câu 16: Hai thao tác cơ bản đối với tệp là gì?

- A. Đọc dữ liệu từ tệp và xóa tệp
- B. Ghi dữ liệu vào tệp và mở tệp
- C. Đọc dữ liệu từ tệp và ghi dữ liệu vào tệp
- D. Mở tệp và xóa tệp

Câu 17: Cho biết kết quả khi chạy đoạn chương trình dưới đây?

```
str1 = "Trường THPT"
str2 = " Trường THCS "
if str1>str2: print(str1)
else: print(str2)
```

- A. Trường THPT
- B. Trường THCS
- C. Báo lỗi
- D. THPT

Câu 18: Khẳng định nào sau đây là đúng khi nói về tệp?

- A. Lượng thông tin lưu trữ trên tệp nhỏ
- B. Được lưu trữ lâu dài ở bộ nhớ ngoài (đĩa từ, CD, ...) và không bị mất khi tắt nguồn điện; lượng thông tin lưu trữ trên tệp có thể rất lớn và chỉ phụ thuộc vào dung lượng đĩa
- C. Được lưu trữ lâu dài ở bộ nhớ ngoài (đĩa từ, CD, ...) và bị mất khi tắt nguồn điện.
- D. Được lưu trữ lâu dài ở bộ nhớ trong và không bị mất khi tắt nguồn điện.

Câu 19: Kết quả khi chạy đoạn chương trình sau?

```
Str1 = "Viet Nam que hương toi"
print(len(Str1))
```

- A. 19
- B. 20
- C. 22
- D. 21

Câu 20: <Biến tệp>.close() là cú pháp dùng để ?

- A. Đọc tệp
- B. Đóng tệp
- C. Mở tệp để đọc
- D. Ghi tệp

Câu 21: Mở tệp bt.txt để ghi ta viết như thế nào?

- | | |
|---------------------------|----------------------------|
| A. f = open("bt.txt","b") | B. f = open("bt.txt","wa") |
| C. f = open("bt.txt","r") | D. f = open("bt.txt","w") |

Câu 22: Kết quả khi chạy đoạn chương trình sau?

```
Str1 = "Bình Chiêu"
x = len(Str1)
```

Print(x)

- A. Báo lỗi
- B. 14
- C. 10
- D. 9

Câu 23: Cú pháp mở tệp trong Python?

- A. <Biến tệp> = open(<tên tệp>, <chế độ mở>)
- B. <Biến tệp> == open(<tên tệp>, <chế độ mở>)
- C. <Biến tệp> = open(<tên tệp>:<chế độ mở>)
- D. <Biến tệp> := open(<tên tệp>, <chế độ mở>)

Câu 24: Xét theo cách tổ chức tệp được chia như thế nào?

- A. Văn bản và tuần tự
- B. Cấu trúc và trực tiếp
- C. Tuần tự và trực tiếp
- D. Văn bản và cấu trúc

Câu 25: Cú pháp: str(<biến kiểu số>) dùng để làm gì?

- A. Nhập xâu kí tự số và chữ
- B. Ép kiểu từ số sang xâu
- C. In xâu
- D. Khai báo xâu

Câu 26: Mở file với chế độ mode 'a' có ý nghĩa gì?

- A. Mở file để đọc và ghi
- B. Mở file chế độ ghi tiếp vào cuối file
- C. Mở ở chế độ chỉ được phép đọc
- D. Mở ở chế độ chỉ được phép xóa

Câu 27: Cú pháp: <Biến xâu>.upper() dùng để?

- A. Trả về xâu sau khi chuyển các chữ hoa trong <biến xâu> thành chữ thường
- B. Trả về xâu sau khi chuyển các kí tự số trong <biến xâu> thành kí tự đặc biệt
- C. Trả về xâu sau khi chuyển các kí tự đặc biệt trong <biến xâu> thành kí tự số
- D. Trả về xâu sau khi chuyển các chữ thường trong <biến xâu> thành chữ hoa

Câu 28: Đoạn code dưới đây có ý nghĩa gì?

f=open("tinhoc.txt")

- A. Mở file tinhoc.txt chỉ được phép ghi file
- B. Mở file tinhoc.txt chỉ được phép ghi tiếp vào file
- C. Mở file tinhoc.txt chỉ được phép đọc file

D. Mở file tinhoc.txt chỉ được phép ghi đè vào file

Câu 29: Cú pháp: <Biến xâu>.isnumeric() có ý nghĩa?

A. Trả về giá trị True nếu xâu có tất cả các ký tự đều là chữ - số. Nếu không trả về False

B. Trả về giá trị True nếu xâu có tất cả các ký tự đều là số. Nếu không trả về False

C. Trả về giá trị True nếu xâu có ít nhất 1 ký tự và tất cả các ký tự đều là chữ - số. Nếu không trả về False

D. Trả về giá trị True nếu xâu có tất cả các ký tự đều là chữ. Nếu không trả về False

Câu 30: Cú pháp: <biến xâu>[:b] dùng để làm gì?

A. Lấy b-1 ký tự đầu của xâu

B. Lấy 1 ký tự đầu của xâu

C. Lấy b+1 ký tự đầu của xâu

D. Lấy b ký tự đầu của xâu

Câu 31: Cho xâu S = 'THPT Bình Chiểu'. Ký tự "B" có chỉ số là bao nhiêu?

A. 4

B. 2

C. 5

D. 3

Câu 32: Hãy cho biết kết quả khi chạy đoạn chương trình sau đây?

Str= 'Khoi 11'

print('max=',max(Str))

A. max = 'o'

B. max = '11'

C. max = 'K'

D. max = 'i'

Câu 33: Cho biết kết quả khi chạy đoạn chương trình dưới đây?

Str1 = "THCS"

print(Str1[::-1])

A. CSTH

B. THSC

C. SCHT

D. Báo lỗi

Câu 34: Cho biết kết quả khi chạy đoạn chương trình dưới đây?

Str1 = "hoc lap trinh python"

print(Str1[:3])

A. hoc

B. lap trinh

C. lap

D. trình

Câu 35: Kết quả khi so sánh hai chuỗi $a = \text{"aabc"}$ và $b = \text{"aac1"}$ thì chuỗi nào lớn hơn?

A. $a > b$

B. $b > a$

C. $a = b$

D. Không có

Câu 36: Chuỗi rỗng là chuỗi có độ dài bằng bao nhiêu?

A. 3

B. 2

C. 1

D. 0

Câu 37: Cho chuỗi $S = \text{"Học"} + \text{"Tin"}$. Hãy cho biết giá trị của chuỗi S sau khi thực hiện câu lệnh trên?

A. $s = \text{"Học Tin"}$

B. $s = \text{"HọcTin"}$

C. $s = \text{"Tin Học"}$

D. $s = \text{"TinHọc"}$

Câu 38: Cho biết kết quả khi chạy đoạn chương trình dưới đây?

$\text{Str1} = \text{"Tin học trẻ"}$

$\text{print}(\text{Str1}[4:7])$

A. học

B. Tin học

C. trẻ

D. học trẻ

Câu 39: Kết quả khi so sánh hai chuỗi $a = \text{"Văn hóa"}$ và $b = \text{"Văn hóa"}$ là kết quả nào dưới đây?

A. $a > b$

B. $b > a$

C. $a = b$

D. Không có

Câu 40: Cho chuỗi: $S = \text{"Lớp học sạch đẹp"}$

Để tạo chuỗi $S1 = \text{"sạch đẹp"}$ ta dùng câu lệnh gì?

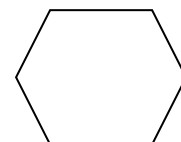
A. $S1 = S[:6]$

B. $S1 = S[6:]$

C. $S1 = S[:8]$

D. $S1 = S[8:]$

----- HẾT -----



MÃ ĐỀ: 02

Họ và tên thí sinh:.....Lớp:..... STT:

PHIẾU TRẢ LỜI CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

(Điền đáp án A, B, C, D tương ứng cho mỗi câu hỏi dưới đây)

Câu hỏi	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án																				

Câu hỏi	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
Đáp án																				

Câu 1: Kết quả khi so sánh hai xâu a = "Trường Lớp" và b = "Trường học" là kết quả nào dưới đây?

- A. $a > b$
- B. $b > a$
- C. $a = b$
- D. Không có

Câu 2: <Biến xâu>.isalpha() có ý nghĩa?

- A. Trả về giá trị True nếu xâu có tất cả các ký tự đều là chữ - số. Nếu không trả về False
- B. Trả về giá trị True nếu xâu có tất cả các ký tự đều là chữ. Nếu không trả về False
- C. Trả về giá trị True nếu xâu có tất cả các ký tự đều là số. Nếu không trả về False
- D. Trả về giá trị True nếu xâu có ít nhất 1 ký tự và tất cả các ký tự đều là chữ - số. Nếu không trả về False

Câu 3: Hãy cho biết kết quả khi chạy đoạn chương trình sau đây?

```
Str= 'Năm nay là năm 2023'
print('min=',max(Str))
```

A. min = 'n'

B. min = 'N'

C. min = 'a'

D. min = '2023'

Câu 4: Cú pháp: str(<biến kiểu số>) dùng để làm gì?

A. Ép kiểu từ số sang xâu

B. In xâu

C. Nhập xâu kí tự số và chữ

D. Khai báo xâu

Câu 5: Có mấy cách phân loại tệp?

A. 4

B. 3

C. 1

D. 2

Câu 6: <Biến tệp>.read(<size>) là cú pháp dùng để làm gì?

A. Ghi tệp

B. Mở tệp để đọc

C. Đọc tệp

D. Xóa tệp

Câu 7: Đoạn chương trình thực hiện công việc gì?

```
f = open("bt.txt","r")
```

```
a = f.read(20)
```

A. Ghi 20 kí tự đầu tiên trong tệp

B. Đọc 20 kí tự đầu tiên trong tệp

C. Chèn 20 kí tự đầu tiên trong tệp

D. Xóa 20 kí tự đầu tiên trong tệp

Câu 8: Cho biết kết quả khi chạy đoạn chương trình dưới đây?

```
Str1 = "Tieu hoc"
```

```
print(Str1[::-1])
```

A. hoc tieu

B. coh ueiT

C. cohueiT

D. hoctieu

Câu 9: Cho biết kết quả khi chạy đoạn chương trình dưới đây?

```
Str1 = "Ha Noi"
```

```
print(Str1.upper())
```

A. HA NOI

B. Ha noi

C. Hanoi

D. HaNoi

Câu 10: Kết quả khi chạy đoạn chương trình sau?

Str1 = “Bình Chieu”

x = len(Str1)

print(X)

A. 10

B. 14

C. Báo lỗi

D. 9

Câu 11: Phép ghép chuỗi được thực hiện theo cú pháp nào?

A. <Tên biến chuỗi>= <biến chuỗi 1> +< biến chuỗi 2>+...+< biến chuỗi n>

B. <Tên biến chuỗi > : < biến chuỗi 1> +< biến chuỗi 2>+...+< biến chuỗi n>

C. <Tên biến chuỗi >:= < biến chuỗi 1> +< biến chuỗi 2>+...+< biến chuỗi n>

D. <Tên biến chuỗi >== < biến chuỗi 1> +< biến chuỗi 2>+...+< biến chuỗi n>

Câu 12: Để đảo ngược thứ tự của chuỗi ta dùng cú pháp nào?

A. <biến chuỗi>[::-1]

B. <biến chuỗi>[::-1]

C. <biến chuỗi>[1+::]

D. <biến chuỗi>[1-::]

Câu 13: Kết quả khi chạy đoạn chương trình sau?

Str1 = “TP Ho Chi Minh”

print(len(Str1))

A. 14

B. 20

C. 15

D. 10

Câu 14: Cú pháp: <Biến chuỗi>.upper() dùng để?

A. Trả về chuỗi sau khi chuyển các chữ hoa trong <biến chuỗi> thành chữ thường

B. Trả về chuỗi sau khi chuyển các ký tự số trong <biến chuỗi> thành ký tự đặc biệt

C. Trả về chuỗi sau khi chuyển các ký tự đặc biệt trong <biến chuỗi> thành ký tự số

D. Trả về chuỗi sau khi chuyển các chữ thường trong <biến chuỗi> thành chữ hoa

Câu 15: Mở file với chế độ mode ‘b’ có ý nghĩa gì?

A. Mở file ở chế độ nhị phân

B. Mở file ở chế độ ghi đè

C. Mở file ở chế độ ghi tiếp

D. Mở file ở chế độ đọc và ghi

Câu 16: Để đọc một lần được một danh sách, mỗi phần tử của danh sách là một dòng trong tệp ta dùng cú pháp nào dưới đây?

- A. <biến danh sách xâu> = <biến tệp>.readlines()
- B. <biến danh sách xâu> = <biến tệp>.read()
- C. <biến tệp>.read()
- D. <biến danh sách xâu> := <biến tệp>.readlines()

Câu 17: Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Dữ liệu kiểu tệp không bị mất khi tắt nguồn điện
- B. Dữ liệu kiểu tệp không phụ thuộc vào dung lượng đĩa
- C. Dữ liệu kiểu tệp sẽ bị mất khi tắt nguồn điện
- D. Dữ liệu kiểu tệp được lưu trữ trong RAM

Câu 18: Để mở tệp tinhoc.txt trên ổ đĩa F để đọc dữ liệu ta dùng lệnh nào dưới đây?

- A. f = ("F:\tinhoc.txt", "r")
- B. f = open("F:\tinhoc.txt", "w")
- C. f = open("F:\tinhoc.txt", "b")
- D. f = open("F:\tinhoc.txt", "r")

Câu 19: Cú pháp: <biến xâu>[:m] dùng để làm gì?

- A. Lấy m-1 kí tự đầu của xâu
- B. Lấy 1 kí tự đầu của xâu
- C. Lấy m+1 kí tự đầu của xâu
- D. Lấy m kí tự đầu của xâu

Câu 20: Cú pháp: <biến xâu>[a:b] trả về kết quả là gì?

- A. Một xâu gồm các kí tự từ chỉ số a đến chỉ số b
- B. Một xâu gồm các kí tự từ chỉ số a +1 đến chỉ số b
- C. Một xâu gồm các kí tự từ chỉ số a đến chỉ số b+1
- D. Một xâu gồm các kí tự từ chỉ số a đến chỉ số b -1

Câu 21: Khẳng định nào sau đây là đúng khi nói về tệp văn bản?

- A. Dãy kí tự kết thúc bởi nhóm kí tự chữ số
- B. Dãy kí tự kết thúc bởi nhóm kí tự xuống dòng hay kí tự kết thúc tệp
- C. Dãy kí tự kết thúc bởi nhóm kí tự bất kì
- D. Dãy kí tự kết thúc bởi nhóm kí tự đặc biệt

Câu 22: Các dữ liệu dạng văn bản như sách, tài liệu, bài học, giáo án, các chương trình nguồn viết bằng ngôn ngữ bậc cao, ... thường được lưu trữ dưới dạng tệp:

- A. Văn bản và âm thanh
- B. Âm thanh
- C. Hình ảnh

D. Văn bản

Câu 23: Trong python, một thao tác với file diễn ra theo thứ tự nào sau đây?

- A. Mở tệp; đóng tệp
- B. Mở tệp; đóng tệp; đọc hoặc ghi
- C. Đóng tệp; xóa tệp; đọc hoặc ghi
- D. Mở tệp; đọc hoặc ghi; đóng tệp

Câu 24: Để mở tệp bt.txt trên ổ đĩa D để ghi tiếp dữ liệu ta dùng lệnh:

- A. `f = ("D:\bt.txt", "w")`
- B. `f = open("D:\bt.txt", "a")`
- C. `f = open("D:\bt.txt", "b")`
- D. `f = open("bt", "r")`

Câu 25: <Biến tệp>.write(<S>) là cú pháp dùng để làm gì ?

- A. Mở tệp
- B. Ghi tệp
- C. Đọc tệp
- D. Đóng tệp

Câu 26: Cú pháp: <Biến xâu>.isnumeric() có ý nghĩa?

- A. Trả về giá trị True nếu xâu có tất cả các kí tự đều là chữ - số. Nếu không trả về False
- B. Trả về giá trị True nếu xâu có tất cả các kí tự đều là số. Nếu không trả về False
- C. Trả về giá trị True nếu xâu có ít nhất 1 kí tự và tất cả các kí tự đều là chữ - số. Nếu không trả về False
- D. Trả về giá trị True nếu xâu có tất cả các kí tự đều là chữ. Nếu không trả về False

Câu 27: Kiểu dữ liệu tệp được lưu trữ ở đâu?

- A. ROM
- B. RAM
- C. CPU
- D. Bộ nhớ ngoài

Câu 28: Cho biết kết quả khi chạy đoạn chương trình dưới đây?

```
Str1 = "Tin học"  
print(Str1[4:7])
```

- A. học
- B. Tin học
- C. Báo lỗi
- D. Tin

Câu 29: Cú pháp mở tệp trong Python?

- A. `<Biến tệp> = open(<tên tệp>; <chế độ mở>)`
- B. `<Biến tệp> : open(<tên tệp>, <chế độ mở>)`

C. <Biến tệp> = open(<tên tệp> - <chế độ mở>)

D. <Biến tệp> = open(<tên tệp>, <chế độ mở>)

Câu 30: Kết quả khi so sánh hai xâu a = "Ho ten" và b = "Ho ten" là kết quả nào dưới đây?

A. a>b

B. b>a

C. a=b

D. Không có

Câu 31: Cho biết kết quả khi chạy đoạn chương trình dưới đây?

Str1 = "Tin Hoc Lop 11"

print(Str1[8:])

A. Tin

B. Lop 11

C. Hoc Lop 11

D. Tin Hoc

Câu 32: Để ghi một xâu văn bản vào tệp ta dùng cú pháp:

A. <biến xâu>.write(<biểu thức xâu>)

B. <biến tệp>=write(<biểu thức xâu>)

C. <biến tệp>.write(<biểu thức xâu>)

D. <biến tệp>.read(<biểu thức xâu>)

Câu 33: Mở file với chế độ mode 't' có ý nghĩa gì?

A. Mở file ở chế độ văn bản

B. Mở file ở chế độ ghi đè

C. Mở file ở chế độ ghi tiếp

D. Mở file ở chế độ nhị phân

Câu 34: Để khởi tạo xâu s rỗng ta dùng lệnh nào dưới đây?

A. s=[]

B. s=""

C. s=0

D. s="0"

Câu 35: Cho biết kết quả khi chạy đoạn chương trình dưới đây?

str1 = "Trường THPT"

str2 = "Trường THCS "

if str1>str2: print(str1)

else: print(str2)

A. Trường THPT

B. Trường THCS

C. Báo lỗi

D. THPT

Câu 36: Cho xâu s1='Dat nuoc', xâu s2='Dat nuoc toi'. Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. Xâu s2 lớn hơn xâu s1

B. Xâu s1 bằng xâu s2

C. Xâu s2 nhỏ hơn xâu s1

D. Xâu s2 lớn hơn hoặc bằng xâu s1

Câu 37: Cú pháp hàm lấy độ dài?

A. len<biến xâu>

B. len(<biến xâu>)

C. len[<biến xâu>]

D. len([biến xâu])

Câu 38: Để ghi một lần cả một danh sách các xâu văn bản vào tệp ta dùng cú pháp nào dưới đây?

A. <biến tệp>=writelines(<danh sách xâu>)

B. <biến tệp>.writelines(<danh sách xâu>)

C. <biến tệp>.write(<biểu thức xâu>)

D. <biến tệp>:=writelines(<danh sách xâu>)

Câu 39 Cho xâu: S="Lap trinh python"

Để tạo xâu S1="python" ta dùng câu lệnh gì?

A. S1= S[:9]

B. S1= S[9:]

C. S1= S[:10]

D. S1= S[10:]

Câu 40: Kết quả khi so sánh hai xâu a = "Hoa Hong" và b = "Hoa giay" thì xâu nào lớn hơn?

A. a>b

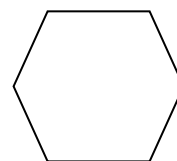
B. b>a

C. a=b

D. Không có

----- HẾT -----

MÃ ĐỀ: 03



Họ và tên thí sinh:.....Lớp:..... STT:

PHIẾU TRẢ LỜI CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

(Điền đáp án A, B, C, D tương ứng cho mỗi câu hỏi dưới đây)

Câu hỏi	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án																				

Câu 1: Kiểu dữ liệu tệp được lưu trữ ở đâu?

- A. Bộ nhớ trong
- B. Bộ nhớ ngoài
- C. Bộ nhớ Rom
- D. Bộ nhớ Ram

Câu 2: Xét theo cách truy cập tệp được chia như thế nào?

- A. Tuần tự
- B. Văn bản và cấu trúc
- C. Trực tiếp
- D. Tuần tự và trực tiếp

Câu 3: Cú pháp hàm lấy độ dài là?

- A. len(<biến xâu>)
- B. len([biến xâu])
- C. len[<biến xâu>]
- D. len<biến xâu>

Câu 4: <Biến xâu>.isalnum() có ý nghĩa?

- A. Trả về giá trị True nếu xâu có tất cả các kí tự đều là chữ - số. Nếu không trả về False
- B. Trả về giá trị True nếu xâu có tất cả các kí tự đều là chữ. Nếu không trả về False
- C. Trả về giá trị True nếu xâu có tất cả các kí tự đều là số. Nếu không trả về False
- D. Trả về giá trị True nếu xâu có ít nhất 1 kí tự và tất cả các kí tự đều là chữ - số. Nếu không trả về False

Câu 5: Đoạn chương trình thực hiện công việc gì?

```
f = open("bt.txt","r")
```

```
a = f.read(5)
```

- A. Ghi 5 kí tự đầu tiên trong tệp
- B. Đọc 5 kí tự đầu tiên trong tệp
- C. Chèn 5 kí tự đầu tiên trong tệp
- D. Xóa 5 kí tự đầu tiên trong tệp

Câu 6: Cho biết kết quả khi chạy đoạn chương trình dưới đây?

```
Str1 = "Tin Hoc Lop 11"
```

```
print(Str1[4:])
```

- A. Tin
- B. Lop 11
- C. Hoc Lop 11
- D. Tin Hoc

Câu 7: Cho biết kết quả khi chạy đoạn chương trình dưới đây?

```
Str1 = "Lop hoc"
```

```
print(Str1.upper())
```

- A. Lop
- B. Lop hoc
- C. hoc
- D. LOP HOC

Câu 8: Điều gì sẽ xảy ra nếu bạn cố mở một file không tồn tại?

- A. Gây ra một ngoại lệ
- B. Không có gì xảy ra vì file không tồn tại
- C. Python tự động tạo một file mới dưới tên bạn đang gọi ra
- D. Python tự động xóa file

Câu 9: Khi nói về số lượng phần tử của tệp thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Số lượng phần tử của tệp được xác định trước
- B. Số lượng phần tử của tệp là 10
- C. Số lượng phần tử của tệp được thông báo trước
- D. Số lượng phần tử của tệp không xác định trước

Câu 10: Dữ liệu ảnh, âm thanh, ... thường được lưu trữ dưới dạng tệp nào?

- A. Tệp bất kì
- B. Tệp văn bản
- C. Có cấu trúc
- D. Không cấu trúc

Câu 11: Để đọc từng dòng từ tệp ta dùng cú pháp nào dưới đây?

- A. <biến chuỗi> = <biến tệp>.read()
- B. <biến chuỗi> == readline()

C. <biến xâu> = <biến tệp>.readline()

D. <biến xâu> := <biến tệp>.readline()

Câu 12: Cho biết kết quả khi chạy đoạn chương trình dưới đây?

```
str1 = "Cay cam"
```

```
str2 = "Cay man "
```

```
if str1>str2: print(str1)
```

```
else: print(str2)
```

A. Cay cam

B. Cay man

C. cam

D. man

Câu 13: Để mở tệp bt.txt trên ổ đĩa E để đọc dữ liệu ta dùng lệnh nào dưới đây?

A. f = open("E:\bt.txt", "r")

B. f = open("E:\bt.txt", "w")

C. f = open("E:\bt.txt", "b")

D. f = ("E:\bt.txt", "r")

Câu 14: Mở file với chế độ mode 'wb' có ý nghĩa gì?

A. Mở file để đọc và ghi cho dạng nhị phân

B. Mở file để ghi cho dạng nhị phân

C. Mở file để ghi

D. Mở file để đọc và ghi

Câu 15: Để đảo ngược thứ tự của xâu ta dùng cú pháp nào?

A. <biến xâu>[1::-]

B. <biến xâu>[:: +1]

C. <biến xâu>[1+::]

D. <biến xâu>[::-1]

Câu 16: Hai thao tác cơ bản đối với tệp là gì?

A. Đọc dữ liệu từ tệp và xóa tệp

B. Ghi dữ liệu vào tệp và mở tệp

C. Đọc dữ liệu từ tệp và ghi dữ liệu vào tệp

D. Mở tệp và xóa tệp

Câu 17: Cho biết kết quả khi chạy đoạn chương trình dưới đây?

```
str1 = "Trường THPT"
```

```
str2 = " Trường THCS "
```

```
if str1>str2: print(str1)
```

```
else: print(str2)
```

A. Trường THPT

- B. Trường THCS
- C. Báo lỗi
- D. THPT

Câu 18: Khẳng định nào sau đây là đúng khi nói về tệp?

- A. Lượng thông tin lưu trữ trên tệp nhỏ
- B. Được lưu trữ lâu dài ở bộ nhớ ngoài (đĩa từ, CD, ...) và không bị mất khi tắt nguồn điện; lượng thông tin lưu trữ trên tệp có thể rất lớn và chỉ phụ thuộc vào dung lượng đĩa
- C. Được lưu trữ lâu dài ở bộ nhớ ngoài (đĩa từ, CD, ...) và bị mất khi tắt nguồn điện.
- D. Được lưu trữ lâu dài ở bộ nhớ trong và không bị mất khi tắt nguồn điện.

Câu 19: Kết quả khi chạy đoạn chương trình sau?

Str1 = “Việt Nam que hương toi”

print(len(Str1))

- A. 19
- B. 20
- C. 22
- D. 21

Câu 20: <Biến tệp>.close() là cú pháp dùng để ?

- A. Đọc tệp
- B. Đóng tệp
- C. Mở tệp để đọc
- D. Ghi tệp

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**ĐỀ KIỂM TRA HK2 NĂM HỌC 2022 - 2023 Môn: TIN HỌC 11****ĐÁP ÁN ĐỀ 01****PHẦN TRẮC NGHIỆM (10 điểm)**

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Đáp án	B	D	A	D	B	C	D	A	A	C	C	A	A	B
Câu	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
Đáp án	D	C	A	B	D	B	D	A	A	D	B	B	D	C
Câu	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40		
Đáp án	B	D	C	A	C	A	B	D	A	A	C	D		

* Mỗi câu trắc nghiệm đúng được 0,25 điểm.

ĐÁP ÁN ĐỀ 02**PHẦN TRẮC NGHIỆM (10 điểm)**

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Đáp án	B	B	D	A	D	C	C	B	A	C	A	B	A	D
Câu	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
Đáp án	A	D	A	D	D	D	B	D	D	B	B	B	D	A
Câu	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40		
Đáp án	D	C	B	C	A	B	A	C	B	B	D	B		

* Mỗi câu trắc nghiệm đúng được 0,25 điểm.

ĐÁP ÁN ĐỀ RIÊNG**PHẦN TRẮC NGHIỆM (10 điểm)**

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Đáp án	B	D	A	D	B	C	D	A	A	C	C	A	A	B
Câu	15	16	17	18	19	20								
Đáp án	D	C	A	B	D	B								

* Mỗi câu trắc nghiệm đúng được 0,5 điểm.

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HK2

MÔN: TIN HỌC LỚP 12 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Nội dung kiến thức/kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng			% tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		Thời gian (phút)	
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
1	Biểu mẫu	- Khái niệm -Tạo biểu mẫu mới -Các chế độ làm việc của biểu mẫu	5	3.75	4	3					11		45	100
2	Liên kết giữa các bảng	-Khái niệm -Kỹ thuật tạo mối liên kết giữa các bảng	4	3	4	3	2	4			12			
3	Truy vấn dữ liệu	-Mẫu hỏi -Biểu thức -Tạo mẫu hỏi	2	1.5	2	2	4	12	4	8	17			
4	Báo cáo và kết xuất báo cáo	-Khái niệm -Dùng thuật sĩ tạo báo cáo.	5	3.75	2		2							
Tổng			16	12	12	8	8	16	4	8	40		45	
Tỉ lệ %			40		30		20		10					100
Tỉ lệ chung			70				30				100			100

4. Đặc tả

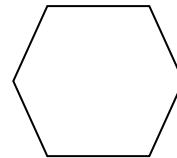
BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA HK2 MÔN: TIN HỌC LỚP 12 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Nội dung kiến thức/kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Biểu mẫu	- Khái niệm - Tạo biểu mẫu mới - Các chế độ làm việc của biểu mẫu	Nhận biết: - Biết các chế độ làm việc với biểu mẫu. - Biết cách tạo biểu mẫu đơn giản và dùng chế độ thiết kế để chỉnh sửa cấu trúc biểu mẫu; - Biết sử dụng biểu mẫu để nhập và chỉnh sửa dữ liệu Thông hiểu: - Hiểu khái niệm biểu mẫu, công dụng của biểu mẫu. Vận dụng: - Biết tạo biểu mẫu đơn giản	5	4		
2	Liên kết giữa các bảng	- Khái niệm - Kỹ thuật tạo mối liên kết giữa các bảng	Nhận biết: - Biết khái niệm liên kết giữa các bảng Thông hiểu: - Hiểu được cách tạo liên kết bảng Vận dụng: - Biết vận dụng thuộc tính khóa chính để liên kết.	4	4	2	
3	Truy vấn dữ liệu	- Mẫu hỏi - Biểu thức - Tạo mẫu hỏi	Nhận biết: - Biết các bước chính để tạo một mẫu hỏi;	2	2	4	4

TT	Nội dung kiến thức/kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
			- Biết sử dụng hai chế độ: chế độ thiết kế và chế độ trang dữ liệu Thông hiểu: - Hiểu khái niệm mẫu hỏi Vận dụng: - Biết vận dụng một số hàm và phép toán tạo ra các biểu thức số học, biểu thức điều kiện và biểu thức logic để xây dựng mẫu hỏi				
4	Báo cáo và kết xuất báo cáo		Nhận biết: - Biết các bước chính để tạo một báo cáo bằng thuật sĩ. Thông hiểu: - Hiểu khái niệm báo cáo.	5	2	2	
Tổng				16	12	8	4

MÃ ĐỀ: 01

Họ và tên thí sinh:.....Lớp:..... STT:



PHIẾU TRẢ LỜI CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

(Điền đáp án A, B, C, D tương ứng cho mỗi câu hỏi dưới đây)

Câu hỏi	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án																				

Câu hỏi	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
Đáp án																				

Câu 1: Biểu mẫu là một đối tượng trong CSDL Access được thiết kế để:

- A. Hiển thị dữ liệu trong bảng dưới dạng thuận lợi để xem, nhập và sửa dữ liệu
- B. Thực hiện các thao tác thông qua các nút lệnh (do người thiết kế tạo ra).
- C. Cả A và B đúng
- D. Cả A và B sai

Câu 2: Có mấy cách tạo biểu mẫu mới?

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 3: Trong chế độ thiết kế của biểu mẫu ta có thể thực hiện được những công việc gì?

- A. Thay đổi nội dung các tiêu đề;
- B. Sử dụng phông chữ tiếng Việt;
- C. Thay đổi kích thước trường.
- D. Tất cả đều đúng

Câu 4: Chế độ biểu mẫu:

- A. Là chế độ có giao diện thân thiện
- B. Là chế độ dùng để nhập dữ liệu
- C. Dùng để xem dữ liệu
- D. Tất cả đều đúng

Câu 5: Trong chế độ thiết kế của biểu mẫu ta có thể thực hiện được những công việc gì?

- A. Thêm, bớt các trường dữ liệu
- B. Tạo nút lệnh

C. Định dạng phong chữ cho các tiêu đề.

D. Tất cả đều đúng

Câu 6: Có bao nhiêu chế độ làm việc trong biểu mẫu

A. 1

C. 3

B. 2

D. 4

Câu 7: Để làm việc với biểu mẫu ta chọn đối tượng nào?

A. Table

B. Form

C. Query

D. Report

Câu 8: Để làm việc trong chế độ thiết kế của biểu mẫu, ta thực hiện:

A. Chuột phải vào tên biểu mẫu rồi chọn Design View

B. Chuột phải vào tên biểu mẫu rồi chọn Layout View

C. Chuột phải vào tên biểu mẫu rồi chọn Rename

D. Tất cả đều sai

Câu 9: Khi đang ở chế độ biểu mẫu ta không thể thực hiện thao tác nào sau đây?

A. Xem dữ liệu

C. Thay đổi màu chữ cho tiêu đề

B. Nhập dữ liệu

D. Xóa dữ liệu

Câu 10: Khi tạo ra một biểu mẫu để nhập dữ liệu thì ta bắt buộc phải:

A. Xác định hành động cho biểu mẫu đó

C. Xác định nguồn dữ liệu

B. Chọn bố cục cho biểu mẫu

D. Nhập tên cho biểu mẫu

Câu 11: Trong Access, muốn tạo biểu mẫu theo cách tự thiết kế, ta chọn:

A. Create / form Wizard

B. Create /form Design

C. Create /form

D. Create / Blank form

Câu 12: Liên kết giữa các bảng cho phép:

A. Tránh được dư thừa dữ liệu

B. Không lấy được thông tin từ nhiều bảng

C. Không nhất quán dữ liệu

D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 13: Để tạo liên kết giữa các bảng, ta chọn:

A. Database tool/ Relationships hoặc nháy nút



B. Database tool / Relationships

C. Edit/ Insert/ Relationships

D. Tất cả đều đúng

Câu 14: Các mối liên kết được thể hiện trong cửa sổ Relationships, các thao tác nào được thực hiện ở đây?

A. Xem

B. Tạo

C. Sửa, xóa

D. Tất cả đều đúng

Câu 15: Trong Access, để tạo liên kết giữa 2 bảng thì hai bảng đó phải có hai trường thỏa mãn điều kiện:

- A. Có tên giống nhau
- B. Có kiểu dữ liệu giống nhau
- C. Có ít nhất một trường là khóa chính
- D. Cả hai trường không phải là khóa chính

Câu 16: Điều kiện cần để tạo được liên kết là:

- A. Phải có ít nhất hai bảng
- B. Phải có ít nhất một bảng
- C. Phải có ít nhất một bảng mà một biểu mẫu
- D. Tổng số bảng và mẫu hỏi ít nhất là 2

Câu 17: Điều kiện để tạo mối liên kết giữa hai bảng là :

- A. Trường liên kết của hai bảng phải cùng kiểu dữ liệu
- B. Trường liên kết của hai bảng phải giống hệt nhau
- C. Trường liên kết của hai bảng phải là kiểu dữ liệu số
- D. Trường liên kết của hai bảng phải khác nhau về kiểu dữ liệu

Câu 18: Để xóa liên kết, trước tiên ta chọn liên kết cần xóa. Thao tác tiếp theo nào sau đây là sai?

- A. Bấm Phím Delete → Yes
- B. Click phải chuột, chọn Delete → Yes
- C. Edit Relationships → Delete → Yes
- D. Database tools → RelationShip → Delete → Yes

Câu 19: Hai bảng dưới đây được liên kết với nhau thông qua trường nào?.

KHACH_HANG(MaKH, Ten_KH, Địa chỉ, SĐT)

BAN_HANG(MaKH, MaMH, Ngày giao hàng, SL)

- A. MaKH - MaKH
- B. MaKH – Ten_KH
- C. Ten_KH – MaMH
- D. Có thể chọn bất cứ trường nào trong 2 bảng

Câu 20: Hãy chỉ ra trường liên kết cho hai bảng dưới đây.

BÁN_SỈ(MaHĐ_BS, Ma_ĐL, MaNV)

CHI TIẾT BÁN SỈ(MaHĐ_BS, Mã hàng, SL, ĐG)

- A. MaHĐ_BS - MaHĐ_BS
- B. MaHĐ_BS – Mã hàng
- C. Ma_ĐL – Mã hàng
- D. MaHĐ_BS - SL

Câu 21: Mẫu hỏi thường được dùng để làm gì?

- A. Sắp xếp các bản ghi
- B. Chọn các bản ghi thỏa mãn một số điều kiện
- C. Chọn các trường để hiển thị
- D. Tất cả đều đúng

Câu 22: Có bao nhiêu chế độ làm việc với mẫu hỏi

- A. 2
- B. 1
- C. 3
- D. 4

Câu 23: Các phép toán thường dùng trong mẫu hỏi là:

- A. Phép toán số học

- B. Phép toán quan hệ
- C. Phép toán Logic
- D. Tất cả đúng

Câu 24: Để đưa ra danh sách học sinh nữ có tên được sắp xếp giảm dần tại dòng Sort của trường Ten_HS và dòng Criteria của trường GT ta cần áp dụng điều kiện nào dưới đây?

- A. [GT]="Nữ" AND [Ten_HS] as Ascending
- B. [GT]="Nữ" AND [Ten_HS] as Descending
- C. [GT]= Nữ AND [Ten_HS] as Ascending
- D. [GT]:="Nữ" AND [Ten_HS] as Ascending

Câu 25: Tính điểm trung bình của 3 môn Văn, Anh, Toán biết Toán hệ số 2, Anh hệ số 3. Biểu thức số học để tạo trường mới TRUNG_BINH, lệnh nào sau đây là đúng

- A. TRUNG_BINH:([Van] + [Toán]*2 +[Anh]*3)/6
- B. TRUNG_BINH:=([Van] + [Toán]*2 +[Anh]*3)/6
- C. TRUNG_BINH=([Van] + [Toán]*2 +[Anh]*3)/6
- D. TRUNG_BINH:(Van + Toán*2 +Anh*3)/6

Câu 26: “ +,-,*,/ ” là phép toán thuộc nhóm:

- A. Phép toán so sánh
- B. Phép toán số học
- C. Phép toán logic
- D. Không thuộc các nhóm trên

Câu 27: Để làm tròn đến một chữ số cho cột DIEM_TRUNG_BINH tại cửa sổ Property Sheet trong dòng Decimal Places ta chọn thông số

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 28: Để đếm số học sinh Nam có trong lớp ta cần dùng hàm nào và thực hiện điều kiện gì cho trường GT trong dòng Criteria?

- A. Total: Count and [GT]="NAM"
- B. Total: AVG and [GT]="NAM"
- C. Total: Count and [GT]:="NAM"
- D. Total: Count and [GT]= NAM

Câu 29: Bảng DIEM có các trường MOT_TIET, HOC_KY. Để tìm những học sinh có điểm một tiết trên 8 và điểm thi học kỳ trên 8 , trong dòng Criteria của trường MOT_TIET, HOC_KY, biểu thức điều kiện nào sau đây là đúng:

- A. MOT_TIET > 8 AND HOC_KY >8
- B. [MOT_TIET] > 8 AND [HOC_KY]>8
- C. [MOT_TIET] > 8 OR [HOC_KY]>8
- D. [MOT_TIET] > "8" AND [HOC_KY]>"8"

Câu 30: Đưa ra danh sách các học sinh Nam có nơi sinh HCM biểu thức điều kiện nào sau đây là đúng?

- A. [GT]="Nam" AND [NOI_SINH]="HCM"
- B. [GT]=Nam AND [NOI_SINH]="HCM"
- C. [GT]="Nam" OR [NOI_SINH]="HCM"
- D. [GT]="Nam" AND [NOI_SINH]="Hồ Chí Minh"

Câu 31: Đếm số học có điểm Toán ≥ 6 ta dùng hàm nào cho trường [MaHS] và biểu thức điều kiện nào cho trường [Toán] sau đây là đúng?

- A. Total: Count AND [Toán] ≥ 6
- B. Total: Count AND [Toán] > 6
- C. Total: Count AND Toán ≥ 6
- D. Total: Count AND [Toán] $= 6$

Câu 32: Bảng HOC_SINH có các trường GT, TIN. Để tìm những học sinh có giới tính là “Nam” và điểm thi môn tin học từ 8 điểm trở lên, trong dòng Criteria của trường GT, TIN, biểu thức điều kiện nào sau đây là đúng:

- A. [GT]=“Nam” and [TIN] ≥ 8
- B. [GT]=“Nam” or [TIN] ≥ 8
- C. [GT]=“Nam” and [TIN] > 8
- D. [GT]=“Nam” and [TIN] ≥ 8

Câu 33: Đưa ra danh sách học sinh có điểm Toán > 8 hoặc điểm Văn < 7 trong dòng Criteria của trường Toán, Văn biểu thức điều kiện nào sau đây là đúng:

- A. [Toán] > 8 AND [Văn] < 7
- B. [Toán] > 8 OR [Văn] < 7
- C. [Toán] ≥ 8 AND [Văn] ≤ 7
- D. Tất cả đều đúng

Câu 34: Báo cáo thường được sử dụng để làm gì?

- A. Thể hiện được sự so sánh dữ liệu
- B. Tổng hợp thông tin từ các nhóm dữ liệu.
- C. Trình bày nội dung văn bản theo mẫu quy định.
- D. Tất cả đều đúng

Câu 35: Để tạo một báo cáo cần trả lời các câu hỏi như thế nào?

- A. Báo cáo được tạo ra để kết xuất thông tin gì?
- B. Dữ liệu từ những bảng, mẫu hỏi nào sẽ được đưa vào báo cáo.
- C. Dữ liệu sẽ được nhóm như thế nào?
- D. Tất cả đều đúng

Câu 36: Để tạo nhanh một báo cáo ta dùng cách nào?

- A. Dùng thuật sĩ tạo báo cáo sau đó vào chế độ thiết kế để sửa đổi lại
- B. Dùng phương pháp tự thiết kế
- C. Dùng thuật sĩ hoặc tự thiết kế
- D. Tất cả đều đúng

Câu 37: Để chọn nguồn dữ liệu đưa vào trong báo cáo ta sẽ thực hiện ở bước thứ mấy trong các bước tạo báo cáo?

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 38: Để tạo một báo cáo thống kê điểm trung bình môn toán của lớp. Tại mục **Summary Options...** ta chọn hàm nào tương ứng cho trường ĐTB?

- A. SUM
- B. AVG
- C. Min
- D. Max

Câu 39: Báo cáo còn có tên gọi là gì?

A. Table

B. Form

C. Query

D. Report

Câu 40: Sau khi tạo xong báo cáo ta muốn xem báo cáo thì tại bước “**Đặt tên cho báo cáo**” ta chọn mục nào?

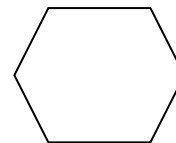
A. Preview the report

B. Modify the report's design

C. Chọn cả hai

D. Tất cả đều đúng

----- HẾT -----



Họ và tên thí sinh:.....Lớp:..... STT:

PHIẾU TRẢ LỜI CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM
(Điền đáp án A, B, C, D tương ứng cho mỗi câu hỏi dưới đây)

Câu hỏi	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án																				
Câu hỏi	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
Đáp án																				

Câu 1: Có bao nhiêu chế độ làm việc với biểu mẫu ?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 2: Để định dạng cỡ chữ, màu chữ cho các trường dữ liệu và các tiêu đề của biểu mẫu ta thực hiện trong chế độ nào?

- A. Chế độ biểu mẫu.
B. Chế độ thiết kế
C. Chế độ thiết kế và chế độ biểu mẫu
D. Tất cả đều đúng.

Câu 3: Để tạo biểu mẫu ta chọn đối tượng nào trên bảng chọn đối tượng?

- A. Table
B. Form
C. Query
D. Report

Câu 4: Trong Access, ta có thể sử dụng biểu mẫu để :

- A. Tính toán cho các trường tính toán
B. Sửa cấu trúc bảng
C. Xem, nhập và sửa dữ liệu
D. Lập báo cáo

Câu 5: Trong Access, muốn tạo biểu mẫu theo cách dùng thuật sĩ, ta chọn:

- A. Create / form Wizard
- B. Create /form Design
- C. Create /form
- D. Create / Blank form

Câu 6: Có bao nhiêu cách tạo biểu mẫu mới?

- A. 2
- B. 1
- C. 3
- D. 5

Câu 7: Trong chế độ thiết kế của biểu mẫu, ta có thể:

- A. Sửa đổi thiết kế cũ
- B. Thiết kế mới cho biểu mẫu , sửa đổi thiết kế cũ
- C. Thiết kế mới cho biểu mẫu, xem hay sửa đổi thiết kế cũ
- D. Thiết kế mới cho biểu mẫu, xem hay sửa đổi thiết kế cũ, xem, sửa, xóa và nhập dữ liệu

Câu 8: Để làm việc trong chế độ biểu mẫu, ta thực hiện:

- A. Click đúp chuột lên tên biểu mẫu
- B. Chọn tên biểu mẫu nhấp chuột phải chọn Form view
- C. Vào Home / view/ Form View nếu biểu mẫu đang ở chế độ thiết kế
- D. Tất cả đều đúng

Câu 9: Khi đang ở chế độ biểu mẫu ta không thể thực hiện thao tác nào sau đây?

Cho các thao tác:

- (1) Gõ tên cho biểu mẫu rồi nhấp Finish
- (2) Chọn đối tượng Form trong bảng chọn đối tượng rồi nhấp đúp vào Create form by using wizard
- (3) Chọn kiểu cho biểu mẫu rồi nhấn Next
- (4) Chọn cách bố trí biểu mẫu rồi nhấn Next
- (5) Trong hộp thoại Form Wizard, chọn bảng (hoặc mẫu hỏi) từ ô Tables/Queries, tiếp theo là chọn các trường đưa vào biểu mẫu rồi nhấn Next

Trình tự các thao tác để có thể thực hiện tạo biểu mẫu bằng cách dùng thuật sĩ sẽ là:

- A. (2) → (5) → (3) → (4) → (1)
- B. (2) → (5) → (4) → (3) → (1)
- C. (5) → (2) → (3) → (4) → (1)
- D. (2) → (3) → (4) → (5) → (1)

Câu 10: Việc nhập dữ liệu có thể được thực hiện một cách thuận lợi thông qua:

- A. Xem dữ liệu
- B. Nhập dữ liệu
- A. Thay đổi kiểu chữ cho tiêu đề
- B. Xóa dữ liệu

Câu 11: Khi tạo ra một biểu mẫu để nhập dữ liệu thì ta bắt buộc phải:

- A. Xác định hành động cho biểu mẫu đó
- B. Chọn bố cục cho biểu mẫu
- C. Xác định nguồn dữ liệu
- D. Nhập tên cho biểu mẫu

Câu 12: Liên kết giữa các bảng cho phép:

- A. Tránh được dư thừa dữ liệu
- B. Lấy được thông tin từ nhiều bảng
- C. Nhất quán dữ liệu
- D. Tất cả đều đúng

Câu 13: Để tạo liên kết giữa các bảng, ta chọn:

- A. Tool/ Relationships hoặc nháy nút 
- B. Tool/ Relationships
- C. .Edit/ Insert/ Relationships
- D. Tất cả đều đúng

Câu 14: Các mối liên kết được thể hiện trong cửa sổ Relationships, các thao tác nào được thực hiện ở đây?

- A. Sửa
- B. Xóa
- C. Xem
- D. Tất cả đều đúng

Câu 15: Trong Access, để tạo liên kết giữa 2 bảng thì hai bảng đó phải có hai trường thỏa mãn điều kiện:

- A. Có tên giống nhau
- B. Có kiểu dữ liệu giống nhau
- C. Có ít nhất một trường là khóa chính
- D. Cả hai trường không phải là khóa chính

Câu 16: Điều kiện cần để tạo được liên kết là:

- A. Phải có ít nhất hai bảng
- B. Phải có ít nhất một bảng và một mẫu hỏi
- C. Phải có ít nhất một bảng mà một biểu mẫu
- D. Tổng số bảng và mẫu hỏi ít nhất là 2

Câu 17: Điều kiện để tạo mối liên kết giữa hai bảng là :

- A. Trường liên kết của hai bảng phải cùng kiểu dữ liệu
- B. Trường liên kết của hai bảng phải là chữ hoa
- C. Trường liên kết của hai bảng phải là kiểu dữ liệu số
- D. Trường liên kết của hai bảng phải khác nhau về kiểu dữ liệu

Câu 18: Hãy chỉ ra trường liên kết cho hai bảng dưới đây.

KHÁCH_THUÊ (CCCD, Tên_KH)

THUÊ_PHÒNG (Số_phiếu, CCCD, Ma_phong, Ngày_thuê, Ngày_trả)

- A. CCCD – CCCD
- B. CCCD – Ma_phong
- C. CCCD – Ngày_thuê
- D. CCCD – Ngày_trả

Câu 19: Muốn xóa liên kết giữa hai bảng, trong cửa sổ Relationships ta thực hiện:

- A. Chọn hai bảng và nhấn phím Delete
- B. Chọn đường liên kết giữa hai bảng đó chuột phải chọn Delete
- C. Chọn tất cả các bảng và nhấn phím Delete
- D. Tất cả đều đúng

Câu 20: Để xóa liên kết, trước tiên ta chọn liên kết cần xóa. Thao tác tiếp theo nào sau đây là sai?

- A. Bấm Phím Delete → Yes
- B. Click phải chuột, chọn Delete → Yes
- C. Edit Relationships → Delete → Yes
- D. Database Tools → Relationships → Delete → Yes

Câu 21: Hai bảng dưới đây được liên kết với nhau thông qua trường nào?.

HOA_DON(So_don, Ma_khach_hang, Ma_mat_hang, SL, Ngay_giao_hang)

KHACH_HANG(Ma_khach_hang, Ten_KH, Dia_chi)

- A. Ma_khach_hang - Ma_khach_hang
- B. So_don - Ma_khach_hang
- C. Ma_khach_hang – Ten_KH
- D. Có thể chọn bất cứ trường nào trong 2 bảng

Câu 22: Truy vấn dữ liệu có nghĩa là:

- A. In dữ liệu
- B. Cập nhật dữ liệu
- C. Tìm kiếm và hiển thị dữ liệu
- D. Xóa các dữ liệu không cần đến nữa

Câu 23: Mẫu hỏi thường được dùng để làm gì?

- A. Sắp xếp các bản ghi
- B. Chọn các bản ghi thỏa mãn một số điều kiện
- C. Chọn các trường để hiển thị
- D. Tất cả đều đúng

Câu 24: Để đưa ra danh sách học sinh nam có tên được sắp xếp tăng dần tại dòng Sort của trường Ten_HS và dòng Criteria của trường GT ta cần áp dụng điều kiện nào dưới đây?

- A. [GT]="Nam" AND [Ten_HS] as Ascending
- B. [GT]="Nam" AND [Ten_HS] as Descending
- C. [GT]= Nam AND [Ten_HS] as Ascending
- D. [GT]:="Nam" AND [Ten_HS] as Ascending

Câu 25: Tính điểm trung bình của 3 môn Văn, Anh, Toán biết Toán hệ số 2, Anh hệ số 2. Biểu thức số học để tạo trường mới TRUNG_BINH, lệnh nào sau đây là đúng

- A. TRUNG_BINH:([Van] + [Toán]*2 +[Anh]*2)/5
- B. TRUNG_BINH:=([Van] + [Toán]*2 +[Anh]*2)/5
- C. TRUNG_BINH=([Van] + [Toán]*2 +[Anh]*2)/6
- D. TRUNG_BINH:(Van + Toán*2 +Anh*3)/6

Câu 26: “ AND, OR, NOT ” là phép toán thuộc nhóm:

- A. Phép toán so sánh
- B. Phép toán số học
- C. Phép toán logic
- D. Không thuộc các nhóm trên

Câu 27: Để làm tròn đến hai chữ số cho cột DIEM_TRUNG_BINH tại cửa sổ Property Sheet trong dòng Decimal Places ta chọn thông số

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 28: Để đếm số học sinh Nữ có trong lớp ta cần dùng hàm nào và thực hiện điều kiện gì cho trường GT trong dòng Criteria?

- A. Total: Count and [GT]="Nữ"
- B. Total: AVG and [GT]="Nữ"
- C. Total: Count and [GT]="Nữ"
- D. Total: Count and [GT]=Nữ

Câu 29: Đưa ra danh sách các học sinh Nữ có nơi sinh HCM biểu thức điều kiện nào sau đây là đúng?

- A. [GT]="Nữ" AND [NOI_SINH]="HCM"
- B. [GT]=Nữ AND [NOI_SINH]="HCM"
- C. [GT]="Nữ" OR [NOI_SINH]="HCM"
- D. [GT]="Nữ" AND [NOI_SINH]="Hồ Chí Minh"

Câu 30: Bảng DIEM có các trường MOT_TIET, HOC_KY. Để tìm những học sinh có điểm một tiết từ 8 và điểm thi học kỳ trên 8 , trong dòng Criteria của trường MOT_TIET, HOC_KY, biểu thức điều kiện nào sau đây là đúng:

- A. MOT_TIET > 8 AND HOC_KY >8
- B. [MOT_TIET] >=8 AND [HOC_KY]>8
- C. [MOT_TIET] > 8 OR [HOC_KY]>8
- D. [MOT_TIET] > "8" AND [HOC_KY]>"8"

Câu 31: Bảng DIEM có các trường TOAN, LI, HOA,VAN, ANH. Trong Mẫu hỏi, biểu thức số học để tạo trường mới TONG, lệnh nào sau đây là đúng:

- A. TONG: [TOAN] +[LI]+[HOA]+[VAN]+[ANH]
- B. TONG: [TOAN +LI+HOA+VAN+ANH]
- C. TONG: TOAN +LI+HOA+VAN+ANH
- D. TONG =[TOAN +LI+HOA+VAN+ANH]

Câu 32: Đếm số học có điểm Toán ≥ 7 ta dùng hàm nào cho trường [MaHS] và biểu thức điều kiện nào cho trường [Toán] sau đây là đúng?

- A. Total: Count AND [Toán] >=7
- B. Total: Count AND [Toán] >7
- C. Total: Count AND Toán >=7
- D. Total: Count AND [Toán] =7

Câu 33: Bảng HOC_SINH có các trường GT, TIN. Để tìm những học sinh có giới tính là “Nữ” và điểm thi môn tin học từ 8 điểm trở lên , trong dòng Criteria của trường GT, TIN, biểu thức điều kiện nào sau đây là đúng:

- A. [GT]="Nữ" and [TIN]>=8
- B. [GT]="Nữ" or [TIN]>=8
- C. [GT]="Nữ" and [TIN]> 8
- D. [GT]="Nữ" and [TIN]>="8"

Câu 34: Hàm AVG trong access có chức năng gì?

- A. Tính tổng giá trị số trên trường chỉ định.
- B. Tính giá trị trung bình các giá trị số trên trường chỉ định
- C. Tìm giá trị nhỏ nhất của các số nằm trên trường chỉ định
- D. Tìm giá trị lớn nhất của các số nằm trên trường chỉ định

Câu 35: Để tạo một báo cáo cần trả lời các câu hỏi như thế nào?

- A. Báo cáo được tạo ra để kết xuất thông tin gì?
- B. Dữ liệu từ những bảng, mẫu hỏi nào sẽ được đưa vào báo cáo.
- C. Dữ liệu sẽ được nhóm như thế nào?
- D. Tất cả đều đúng

Câu 36: Để tạo nhanh một báo cáo ta dùng cách nào?

- A. Dùng thuật sĩ tạo báo cáo sau đó vào chế độ thiết kế để sửa đổi lại
- B. Dùng phương pháp tự thiết kế
- C. Dùng thuật sĩ hoặc tự thiết kế
- D. Tất cả đều đúng

Câu 37: Chọn đối tượng để thống kê danh sách học sinh giỏi của một lớp ta thực hiện ở bước nào trong các bước tạo một báo cáo?

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 38: Để tạo một báo cáo thống kê điểm tổng môn toán của lớp. Tại mục **Summary Options...** ta chọn hàm nào tương ứng cho trường DTB?

- A. SUM
- B. AVG
- C. Min
- D. Max

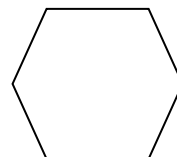
Câu 39: Báo cáo còn có tên gọi là gì?

- A. Table
- B. Form
- C. Query
- D. Report

Câu 40: Sau khi tạo xong báo cáo ta muốn chỉnh sửa lại báo cáo thì tại bước “**Đặt tên cho báo cáo**” ta chọn mục nào?

- A. Preview the report
- B. Modify the report’s design
- C. Chọn cả hai
- D. Tất cả đều đúng

----- HẾT -----



Họ và tên thí sinh:.....Lớp:..... STT:

PHIẾU TRẢ LỜI CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM
(Điền đáp án A, B, C, D tương ứng cho mỗi câu hỏi dưới đây)

Câu hỏi	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án																				

Câu 1: Để tạo biểu mẫu ta chọn đối tượng nào trên bảng chọn đối tượng?

A. Queries B. Forms C. Tables D. Reports

Câu 2: Trong Access, ta có thể sử dụng biểu mẫu để :

A. Tính toán cho các trường tính toán

B. Sửa cấu trúc bảng

C. Xem, nhập và sửa dữ liệu

D. Lập báo cáo

Câu 3: Trong Access, muốn tạo biểu mẫu theo cách dùng thuật sĩ, ta chọn:

A. Create / form Wizard

B. Create /form Design

C. Create /form

D. Create / Blank form

Câu 4: Trong Access, muốn tạo biểu mẫu theo cách tự thiết kế, ta chọn:

A. Create / form Wizard

B. Create /form Design

C. Create /form

D. Create / Blank form

Câu 5: Các thao tác thay đổi hình thức biểu mẫu, gồm:

A. Thay đổi nội dung các tiêu đề

- B. Sử dụng phong chữ tiếng Việt
- C. Di chuyển các trường, thay đổi kích thước trường
- D. Tất cả đều đúng

Câu 6: Chỉnh sửa biểu mẫu (thay đổi hình thức biểu mẫu) chỉ thực hiện được ở chế độ:

- A. Thiết kế
- B. Trang dữ liệu
- C. Biểu mẫu
- D. Thuật sĩ

Câu 7: Trong Access, để tạo liên kết giữa 2 bảng thì hai bảng đó phải có hai trường thỏa mãn điều kiện:

- A. Có tên giống nhau
- B. Có kiểu dữ liệu giống nhau
- C. Có ít nhất một trường là khóa chính
- D. Tất cả đúng

Câu 8: Điều kiện cần để tạo được liên kết là:

- A. Phải có ít nhất hai bảng
- B. Phải có ít nhất một bảng và một mẫu hỏi
- C. Phải có ít nhất một bảng mà một biểu mẫu
- D. Tổng số bảng và mẫu hỏi ít nhất là 2

Câu 9: Điều kiện để tạo mối liên kết giữa hai bảng là :

- A. Trường liên kết của hai bảng phải cùng kiểu dữ liệu
- B. Trường liên kết của hai bảng phải là chữ hoa
- C. Trường liên kết của hai bảng phải là kiểu dữ liệu số
- D. Trường liên kết của hai bảng phải khác nhau về kiểu dữ liệu

Câu 10: Truy vấn dữ liệu có nghĩa là:

- A. In dữ liệu
- B. Cập nhật dữ liệu
- C. Tìm kiếm và hiển thị dữ liệu
- D. Xóa các dữ liệu không cần đến nữa

Câu 11: Nếu những bài toán phức tạp, liên quan tới nhiều bảng, ta sử dụng:

- A. Form B. Table C. Report D. Query

Câu 12: Để hiển thị một số bản ghi nào đó trong cơ sở dữ liệu, thống kê dữ liệu, ta dùng:

- A. Mẫu hỏi B. Câu hỏi C. Liệt kê D. Trả lời

Câu 13: Kết quả thực hiện mẫu hỏi có thể tham gia vào việc tạo ra:

- A. Bảng, biểu mẫu, mẫu hỏi hay báo cáo
- B. Bảng, biểu mẫu khác, mẫu hỏi khác hay các trang khác
- C. Bảng, biểu mẫu, mẫu hỏi khác hay báo cáo
- D. Bảng, biểu mẫu, mẫu hỏi khác

Câu 14: “/” là phép toán thuộc nhóm:

- A. Phép toán so sánh
- B. Phép toán số học
- C. Phép toán logic
- D. Không thuộc các nhóm trên

Câu 15: “not” là phép toán thuộc nhóm:

- A. Phép toán so sánh
- B. Phép toán số học
- C. Phép toán logic
- D. Không thuộc các nhóm trên

Câu 16: “>=” là phép toán thuộc nhóm:

- A. Phép toán so sánh
- B. Phép toán số học
- C. Phép toán logic
- D. Không thuộc các nhóm trên

Câu 17: Với báo cáo, ta không thể làm được việc gì trong những việc sau đây?

- A. Chọn trường đưa vào báo cáo
- B. Lọc những bản ghi thỏa mãn một điều kiện nào đó
- C. Gộp nhóm dữ liệu
- D. Bố trí báo cáo và chọn kiểu trình bày

Câu 18: Chức năng của đối tượng báo cáo là gì?

- | | |
|---------------------|--|
| A. So sánh dữ liệu | C. Trình bày nội dung văn bản theo mẫu |
| B. Tổng hợp dữ liệu | D. Tất cả các phương án trên |

Câu 19: Để thiết kế mới bằng thuật sĩ ta thực hiện:

- | | |
|----------------------------|---------------------------|
| A. Create / Report wizard. | C. Create / Blank Report. |
| B. Create / Report design. | D. Create / Lables. |

Câu 20: Báo cáo còn có tên gọi là gì?

- | | | | |
|----------|---------|----------|-----------|
| A. Table | B. Form | C. Query | D. Report |
|----------|---------|----------|-----------|

----- HẾT -----

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HK1 NĂM HỌC 2022 - 2023 Môn: TIN HỌC 11

ĐÁP ÁN ĐỀ 01

PHẦN TRẮC NGHIỆM (10 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Đáp án	B	B	A	C	B	A	C	B	B	C	C	A	A	B
Câu	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
Đáp án	C	A	A	B	A	B	D	A	C	C	A	A	C	C
Câu	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40		
Đáp án	B	C	A	B	A	A	A	C	A	B	A	B		

* Mỗi câu trắc nghiệm đúng được 0,25 điểm.

ĐÁP ÁN ĐỀ 02

PHẦN TRẮC NGHIỆM (10 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Đáp án	B	B	B	C	A	A	C	D	B	C	C	D	A	B
Câu	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
Đáp án	C	A	A	B	A	B	D	A	C	C	C	A	C	C
Câu	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40		
Đáp án	A	B	B	B	A	A	A	B	A	A	A	A		

* Mỗi câu trắc nghiệm đúng được 0,25 điểm.

ĐÁP ÁN ĐỀ RIÊNG

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (10 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	B	C	A	B	D	A	C	D	B	C	A	A	C	C	D	A	C	B	C	A

* Mỗi câu trắc nghiệm đúng được 0,5 điểm.